

Số: 43/NQ-HĐND

Đắk Nông, ngày 11 tháng 12 năm 2024

**NGHỊ QUYẾT**  
**Về việc phân bổ ngân sách tỉnh năm 2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG**  
**KHÓA IV, KỲ HỌP THỨ 9**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;

Căn cứ Quyết định số 1500/QĐ-TTg ngày 30 tháng 11 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 149/QĐ-TTg ngày 30 tháng 11 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán kinh phí Phân giới cắm mốc biên giới đất liền Việt Nam - Campuchia năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 1524/QĐ-TTg ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ký thừa ủy quyền Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Xét Báo cáo số 839/BC-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông về tình hình thực hiện ngân sách nhà nước năm 2024 và dự toán ngân sách nhà nước, phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2025 và Báo cáo số 872/BC-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông giải trình, tiếp thu và cập nhật, bổ sung nội dung, số liệu đánh giá tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2024, dự toán ngân sách nhà nước và phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2025 theo ý kiến thẩm tra, kết luận của cơ quan có thẩm quyền; Báo cáo thẩm

tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

### **QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thông qua phương án phân bổ ngân sách tỉnh năm 2025 là 9.566.418 triệu đồng, cụ thể như sau:

1. Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh là 5.180.733 triệu đồng, bao gồm:

- Chi đầu tư phát triển là 2.631.445 triệu đồng;

- Chi thường xuyên của các cơ quan, đơn vị và thực hiện một số nhiệm vụ, chính sách là 2.266.514 triệu đồng;

- Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay lại của Chính phủ vay nước ngoài là 3.200 triệu đồng;

- Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính là 1.000 triệu đồng;

- Dự phòng ngân sách tỉnh là 81.826 triệu đồng;

- Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương là 196.748 triệu đồng.

2. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới là 4.385.685 triệu đồng, bao gồm:

- Chi bổ sung cân đối là 2.356.695 triệu đồng;

- Chi bổ sung thực hiện cải cách tiền lương là 1.095.473 triệu đồng;

- Chi bổ sung có mục tiêu là 933.517 triệu đồng.

(Chi tiết như Biểu số 30, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 41, 42, 46 đính kèm)

### **Điều 2. Một số nội dung về điều hành ngân sách tỉnh năm 2025**

1. Thực hiện trích 1% tổng chi thường xuyên theo định mức năm 2025 của các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh để trích lập Quỹ thi đua, khen thưởng tập trung của cấp tỉnh.

2. Đối với kinh phí Trung ương bổ sung có mục tiêu cụ thể, đã xác định chi tiết nhiệm vụ chi cho từng công trình, chương trình hoặc điều chỉnh dự toán giữa các nhiệm vụ chi đã giao trong năm, UBND tỉnh chủ động triển khai thực hiện theo chỉ đạo của Trung ương, đồng thời báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

Đối với kinh phí chưa phân bổ, kinh phí Trung ương bổ sung trong năm chưa xác định cụ thể nhiệm vụ chi hoặc chưa giao cụ thể cho từng chương trình, dự án, đơn vị, đề nghị UBND tỉnh thống nhất với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh trước khi thực hiện và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

3. Đối với kinh phí trợ giá báo 20.836 triệu đồng: Tạm giao cho Văn phòng Tỉnh uỷ thực hiện các nhiệm vụ chính trị quan trọng phục vụ công tác tuyên truyền

*plh*

Đại hội Đảng các cấp nhiệm kỳ 2025-2030 tiến tới Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIV. Trong quý I/2025 sau khi UBND tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành chính sách hỗ trợ báo in theo quy định của Luật Giá và các văn bản pháp luật có liên quan, Hội đồng nhân dân tỉnh sẽ chính thức giao dự toán cho đơn vị để thực hiện các nhiệm vụ và thanh quyết toán đúng quy định.

4. Thực hiện đầy đủ các kết luận của cơ quan thanh tra, kiểm toán, kiểm tra, giám sát đã kiến nghị. Đồng thời, triển khai nghiêm túc các kết luận, kiến nghị trong quản lý, điều hành ngân sách.

**Điều 3.** Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông Khóa IV, Kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 11 tháng 12 năm 2024 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

**Nơi nhận:**

- UBND Quốc hội, Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư;
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh, Đoàn ĐBQH tỉnh, UBMTTQVN tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh, đại biểu HĐND tỉnh;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH&HĐND, UBND tỉnh;
- Các Sở, Ban, ngành và đoàn thể cấp tỉnh;
- Báo Đắk Nông, Đài PT&TH tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh, Công báo tỉnh;
- Trung tâm Lưu trữ - SNV;
- Website cơ quan;
- Lưu: VT, CT.HĐND, HC-TC-QT, HSKH.

**CHỦ TỊCH**



**Lưu Văn Trung**

## Biểu mẫu số 30

(Ban hành kèm theo Nghị định số  
31/2017/NĐ-CP của Chính phủ)**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH  
VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	ƯTH năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
<b>A</b>	<b>NGÂN SÁCH CẤP TỈNH</b>					
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách</b>	<b>7.781.281</b>	<b>10.917.480</b>	<b>9.517.618</b>	<b>(1.399.862)</b>	<b>87</b>
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	1.856.306	1.529.366	1.586.338	56.972	104
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	5.924.975	5.936.322	7.931.280	1.994.958	134
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	3.437.536	3.437.536	3.506.336	68.800	102
-	Thu bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	387.864	387.864	1.350.306	962.442	348
-	Thu bổ sung có mục tiêu	2.099.575	2.110.922	3.074.638	963.716	146
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính				-	
4	Thu kết dư		64.110		(64.110)	-
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		3.387.683		(3.387.683)	
6	Các khoản thu quản lý qua NSNN		0		-	
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách</b>	<b>7.798.681</b>	<b>10.925.480</b>	<b>9.566.418</b>	<b>1.767.737</b>	<b>123</b>
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	3.973.615	3.699.375	5.180.733	1.207.118	130
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	3.825.066	4.252.554	4.385.685	560.619	115
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	2.367.453	2.367.453	2.356.695	(10.758)	100
-	Chi bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	387.864	387.864	1.095.473	707.609	282
-	Chi bổ sung có mục tiêu	1.069.749	1.497.237	933.517	(136.232)	87
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		2.973.551			
4	Chi từ nguồn thu huy động đóng góp		0		-	
<b>III</b>	<b>Bội chi NSDP/Bội thu NSDP</b>	<b>17.400</b>	<b>8.000</b>	<b>48.800</b>	<b>40.800</b>	
<b>B</b>	<b>NGÂN SÁCH HUYỆN</b>					
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách</b>	<b>5.011.511</b>	<b>6.633.505</b>	<b>5.717.897</b>	<b>(915.608)</b>	<b>86</b>
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	1.126.694	1.172.043	1.332.212	160.169	114
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	3.825.066	4.252.554	4.385.685	133.131	103
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	2.367.453	2.367.453	2.356.695	(10.758)	100
-	Thu bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	387.864	387.864	1.095.473	707.609	282
-	Thu bổ sung có mục tiêu	1.069.749	1.497.237	933.517	(563.720)	62
3	Thu kết dư		31.843			0
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	59.751	1.165.919	0	(1.165.919)	0
5	Thu huy động đóng góp		11.147		(11.147)	
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách</b>	<b>5.011.511</b>	<b>6.633.505</b>	<b>5.717.897</b>	<b>706.386</b>	<b>114</b>
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện					
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới					
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách					
-	Chi bổ sung có mục tiêu					
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		1.195.449			
4	Chi từ nguồn thu huy động đóng góp		11.147		-	

ph

**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025**  
(Kèm theo Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Tổng thu NSNN trên địa bàn	I- Thu nội địa (2)	Bao gồm															II- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu (3)	Bao gồm			
				1. Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	2. Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	3. Thu từ khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	4. Thu từ khu vực kinh tế ngoài doanh	5. Thuế thu nhập cá nhân	6. Thuế bảo vệ môi trường	7. Lệ phí trước bạ	8. Thu phí, lệ phí	9. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	10. Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	11. Thu tiền sử dụng đất	12. Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	13. Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	14. Thu khác ngân sách	15. Thu hồi vốn, thu cổ tức		1. Thuế KTKT thu từ hàng hóa nhập khẩu	2. Thuế xuất khẩu	3. Thuế nhập khẩu	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>3.350.000</b>	<b>3.156.000</b>	<b>563.000</b>	<b>18.000</b>	<b>110.000</b>	<b>707.000</b>	<b>275.000</b>	<b>245.000</b>	<b>191.000</b>	<b>175.000</b>	<b>700</b>	<b>24.000</b>	<b>600.000</b>	<b>42.000</b>	<b>90.000</b>	<b>115.000</b>	<b>300</b>	<b>194.000</b>	<b>71.000</b>	<b>95.000</b>	<b>28.000</b>	
1	Gia Nghĩa	1.274.600	1.274.600	84.300	6.410	13.500	316.170	128.890	245.000	45.000	24.100	400	6.000	274.000	42.000	14.960	73.870						
2	Cư Jút	346.500	346.500	107.000	1.150	300	129.850	21.000		15.000	4.300		1.700	50.000		10.830	5.370						
3	Krông Nô	169.500	169.500	24.900	650		37.180	15.060		16.000	3.800	60	1.500	60.000		5.450	4.900						
4	Đắk Mil	197.300	197.300	450	2.750		43.590	27.000		35.000	7.200	60	4.200	70.000		940	6.110						
5	Đắk Song	227.000	227.000	450	2.500	74.100	39.730	27.100		25.000	6.600	80	2.000	40.000		1.730	7.710						
6	Đắk R'Lấp	650.000	650.000	226.000	1.550	22.100	95.030	29.350		29.000	123.200	70	5.900	70.000		40.500	7.300						
7	Đắk Glong	227.100	227.100	119.900	950		37.200	14.100		13.500	2.800	10	1.200	18.000		15.000	4.440						
8	Tuy Đức	64.000	64.000		2.040		8.250	12.500		12.500	3.000	20	1.500	18.000		590	5.300	300					

Ghi chú : (1) Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh chi tiết đến từng huyện.

(2) Thu nội địa chi tiết từng khu vực thu, khoản thu.

(3) Thu NSNN trên địa bàn huyện không có thu từ dầu thô, thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu. Các chỉ tiêu cột 19, 20, 21, 22 chi ghi dòng tổng số.

*phd*

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH  
VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025**  
(Kèm theo Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3
	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>10.898.630</b>	<b>5.180.733</b>	<b>5.717.897</b>
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NSDP</b>	<b>7.780.169</b>	<b>2.995.789</b>	<b>4.784.380</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>1.265.501</b>	<b>667.369</b>	<b>598.132</b>
1	Chi đầu tư cho các dự án (1)	1.204.501	652.369	552.132
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			
-	Chi khoa học và công nghệ			
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	539.000	125.000	414.000
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	29.661	29.661	
-	Chi từ nguồn bội chi ngân sách địa phương (2)	48.800	48.800	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	1.000	1.000	
3	Chi đầu tư phát triển khác (trích do đặc, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai, lập hồ sơ địa chính từ nguồn thu tiền sử dụng đất)	60.000	14.000	46.000
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>6.149.013</b>	<b>2.045.646</b>	<b>4.103.367</b>
	<i>Trong đó:</i>			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.004.383	577.114	2.427.269
2	Chi khoa học và công nghệ	17.850	15.450	2.400
<b>III</b>	<b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b>	<b>3.200</b>	<b>3.200</b>	
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>1.000</b>	<b>1.000</b>	
<b>V</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>163.893</b>	<b>81.826</b>	<b>82.067</b>
<b>VI</b>	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>	<b>197.561</b>	<b>196.748</b>	<b>813</b>
<b>B</b>	<b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>	<b>3.118.461</b>	<b>2.184.944</b>	<b>933.517</b>
<b>I</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu quốc gia</b>	<b>567.807</b>	<b>99.819</b>	<b>467.988</b>
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	190.316	66.195	124.121
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	88.040	18.036	70.004
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	289.451	15.588	273.863
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>	<b>2.550.654</b>	<b>2.085.125</b>	<b>465.529</b>
1	Chi đầu tư	1.886.199	1.886.199	
a	Vốn ngoài nước	248.199	248.199	
b	Vốn trong nước	1.638.000	1.638.000	
2	Chi thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định	664.455	198.926	465.529
a	Vốn ngoài nước	8.288	8.288	
b	Vốn trong nước	656.167	190.638	465.529
<b>C</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>			

Ghi chú:

- (1) Đã bao gồm 48.800 triệu đồng từ nguồn Chính phủ vay về cho vay lại để thực hiện các chương trình, dự án.  
(2) Bội chi NSDP là vốn vay để chi đầu tư từ nguồn Chính phủ vay về cho vay lại để thực hiện các chương trình, dự án.

*plk*

**Biểu mẫu số 34**  
(Ban hành kèm theo Nghị định số  
31/2017/NĐ-CP của Chính phủ)

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	B	l
	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>8.632.901</b>
<b>A</b>	<b>CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI</b>	<b>3.452.168</b>
<b>B</b>	<b>CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC</b>	<b>5.180.733</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>2.631.445</b>
1	Chi đầu tư cho các dự án	2.616.445
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	47.455
-	Chi khoa học và công nghệ	13.000
-	Chi quốc phòng	4.735
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	918
-	Chi y tế, dân số và gia đình	297.282
-	Chi văn hóa thông tin	24.016
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	17.038
-	Chi thể dục thể thao	28.890
-	Chi bảo vệ môi trường	-
-	Chi các hoạt động kinh tế	2.121.344
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	33.166
-	Chi bảo đảm xã hội	2.399
-	Chi đầu tư khác	26.202
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	1.000
3	Chi đầu tư phát triển khác (trích đo đạc, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai, lập hồ sơ địa chính từ nguồn thu tiền sử dụng đất)	14.000
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>2.266.514</b>
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	578.269
-	Chi khoa học và công nghệ	16.450
-	Chi quốc phòng	61.829
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	22.313
-	Chi y tế, dân số và gia đình	385.939
-	Chi văn hóa thông tin	69.218
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	37.352
-	Chi thể dục thể thao	7.523
-	Chi bảo vệ môi trường	25.495
-	Chi các hoạt động kinh tế	375.745
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	615.261
-	Chi bảo đảm xã hội	56.190
-	Chi thường xuyên khác	14.930
<b>III</b>	<b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b>	<b>3.200</b>
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>1.000</b>
<b>V</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>81.826</b>
<b>VI</b>	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>	<b>196.748</b>
<b>C</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>	<b>-</b>

*phk*

Biểu mẫu số 35

(Ban hành kèm theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP của Chính phủ)

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>6.114.250</b>	<b>2.553.568</b>	<b>2.682.838</b>	<b>3.200</b>	<b>1.000</b>	<b>81.826</b>	<b>196.748</b>	<b>567.807</b>	<b>524.505</b>	<b>70.565</b>	<b>-</b>
<b>I</b>	<b>CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC</b>	<b>4.897.959</b>	<b>2.553.568</b>	<b>2.217.309</b>					<b>127.082</b>	<b>77.877</b>	<b>49.205</b>	
1	Văn phòng Tỉnh ủy	145.836	406	145.430								
2	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh	10.296		9.896					400		400	
3	Hội Cựu chiến binh tỉnh	5.696		5.696								
4	Hội Nông dân tỉnh	8.467	1.000	7.467								
5	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	8.530		8.330					200		200	
6	Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh tỉnh	9.676	175	9.001					500		500	
7	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	24.223		24.223								
8	Văn phòng UBND tỉnh	49.938	5.000	44.938								
9	Sở Kế hoạch và Đầu tư	22.153	8.945	13.058					150		150	
10	Sở Tài chính	13.975		13.975								
11	Thanh tra tỉnh	11.372	600	10.772								
12	Sở Y tế	415.128	313	394.805					20.010	16.414	3.596	
13	Sở Nội vụ	39.195		38.065					1.130		1.130	
14	Sở Giáo dục và Đào tạo	553.747	8.602	532.399					12.746	12.746		
15	Trường chính trị	16.262	2.993	13.269								
16	Trường Cao đẳng cộng đồng	31.017	500	15.504					15.013	15.013		
17	Ban Quản lý các khu công nghiệp	12.340		12.340								
18	Sở Giao thông vận tải	49.695		49.695								
19	Ban An toàn giao thông	2.262		2.262								
20	Sở Xây dựng	24.919		24.919								
21	Sở Công thương	19.817		19.817								
22	Sở Tư pháp	15.213	390	14.551					272		272	
23	Sở Thông tin và Truyền thông	30.979	13.000	17.979								
24	Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh	54.453	17.038	37.415								
25	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	48.798	1.959	46.039					800		800	
26	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	42.656		40.393					2.263	2.263		
27	Ban Dân tộc	6.025		6.025								
28	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	342.138	106.352	206.984					28.802	24.402	4.400	

*plh*



STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
29	Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn	19.389		19.389								
30	Văn phòng Điều phối Nông thôn mới	3.399		899					2.500		2.500	
31	Ban Quản lý Vườn Quốc gia Tà Đùng	9.325		9.325								
32	Sở Tài nguyên và Môi trường	68.428	2.569	65.789					70		70	
33	Sở Khoa học và Công nghệ	21.775	13	21.762								
34	Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh	3.437		3.437								
35	Liên minh Hợp tác xã	7.064		4.540					2.524		2.524	
36	Hội Cựu thanh niên xung phong	830		830								
37	Hội Chữ thập đỏ tỉnh	3.039		3.039								
38	Hội Nạn nhân CDDC/Dioxin tỉnh Đắk Nông	862		862								
39	Hội Người cao tuổi tỉnh	1.132		1.132								
40	Hội Nhà báo tỉnh	1.635		1.635								
41	Hội Khuyến học tỉnh	676		676								
42	Hội Văn học Nghệ thuật tỉnh	5.570		5.570								
43	Hội Đông y tỉnh	1.218		1.218								
44	Hội Hữu nghị Việt Nam - Campuchia tỉnh	1.013		1.013								
45	Hội Luật gia tỉnh	354		354								
46	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	38.079	3.235	34.844								
47	Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh	11.554	1.500	10.054								
48	Trung đoàn 994	3.100		3.100								
49	Công an tỉnh	23.331	918	20.013					2.400		2.400	
50	Ban Chỉ đạo Phân giới cắm mốc	1.048		1.048								
51	Ủy ban Đoàn kết công giáo tỉnh	400		400								
52	Cục thi hành án dân sự tỉnh	94		94								
53	Bảo hiểm xã hội tỉnh	3.116		3.116								
54	Kho bạc Nhà nước tỉnh	72		72								
55	Cục Quản lý thị trường tỉnh	320		320								
56	Viện kiểm sát nhân dân tỉnh	102		102								
57	Toà án nhân dân tỉnh	70		70								
58	Cục Thống kê tỉnh	33		33								
59	Cục Thuế tỉnh	655		655								
60	Liên đoàn Lao động tỉnh	27		27								
61	Cục Điện báo chiến dịch 505	23		23								
62	Đài Khí tượng thủy văn tỉnh	10		10								
63	Chi cục Hải quan cửa khẩu Bu P'răng	12		12								
64	Ngân hàng nhà nước chi nhánh tỉnh Đắk Nông	21		21								
65	Hội Cựu giáo chức tỉnh	20		20								

*plh*

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
66	Ngân hàng chính sách xã hội chi nhánh tỉnh Đắk Nông	35.000		35.000								
67	Ban Quản lý các Dự án đầu tư xây dựng tỉnh	1.432.304	1.413.304	19.000								
68	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đắk Wil	13		13								
69	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Nam Tây Nguyên	149		149								
70	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đức Hòa	66		66								
71	Công ty TNHH MTV Đắk N'Tao	131		131								
72	Công ty TNHH MTV ĐTPPT Đại Thành	24		24								
73	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Quảng Sơn	163		163								
74	Công ty Cổ phần Cao su Daknoruco	22		22								
75	Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Gỗ MDF Bison	236		236								
76	Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An	495		495								
77	Công ty Cà phê Đức Lập	28		28								
78	Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi Đắk Nông	22.131	15.694						6.437	3.437	3.000	
79	Thực hiện nhiệm vụ đặt hàng cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (phân bổ chi tiết sau khi xác định đối tượng nhận đặt hàng)	43.918		43.918								
80	Thực hiện Dự án Ôn dưỡng hệ thống sinh tại Đơn vị Biên phòng cửa khẩu Bu Prăng (phân bổ khi đủ hồ sơ; hoàn nguồn để triển khai thực hiện Dự án vì: Bộ Quốc phòng hỗ trợ địa phương năm 2022, đã thực hiện chuyển nguồn sang năm 2023 nhưng chưa phân bổ do vướng mắc hồ sơ thủ tục, hủy dự toán năm 2022)	20.000		20.000								
81	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên thực hiện CCTL để đảm bảo không thấp hơn mức Trung ương giao	29.000		29.000								
82	Các chính sách an sinh, xã hội; công tác đối nội, đối ngoại và các chính sách đặc thù, nhiệm vụ phát sinh khác của địa phương (bao gồm chính sách trong lĩnh vực lâm nghiệp theo Nghị định số 58/2024/NĐ-CP của Chính phủ; đối ứng các Chương trình mục tiêu quốc gia; mua sắm tài sản công; ... phân bổ khi có chủ trương của cơ quan có thẩm quyền và đảm bảo hồ sơ, thủ tục)	92.576		65.313					27.263		27.263	
83	Tổ chức Đại hội Đảng nhiệm kỳ 2025-2030 và kỷ niệm 80 năm thành lập các ngành	23.000		23.000								
84	Ban Tổ chức Tỉnh ủy	200	200									

plh

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
85	Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy	288	288									
86	Ban quản lý dự án và Phát triển quỹ đất thành phố Gia Nghĩa	178.398	178.398									
87	Ban quản lý dự án và Phát triển Quỹ đất huyện Đắk R'lấp	262.000	262.000									
88	Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất huyện Đắk Mil	106.950	106.950									
89	Ban Quản lý dự án và phát triển quỹ đất huyện Cư Jút	50.205	50.205									
90	Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất huyện Đắk Song	108.210	108.210									
91	Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất huyện Krông Nô	53.414	53.414									
92	Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất huyện Đắk Glong	85.732	85.732									
93	Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất huyện Tuy Đức	65.311	65.311									
94	Khu bảo tồn thiên nhiên Nam Nung	1.754	1.754									
95	Thông báo sau (bao gồm thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia)	13.602	10.000						3.602	3.602		
96	Trả nợ gốc các khoản địa phương vay lại từ nguồn Chính phủ vay nước ngoài	12.600	12.600									
97	Trích đo đạc, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai, lập hồ sơ địa chính từ nguồn thu tiền sử dụng đất	14.000	14.000									
<b>II</b>	<b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương</b>	<b>3.200</b>			<b>3.200</b>							
<b>III</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>1.000</b>				<b>1.000</b>						
<b>IV</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>81.826</b>					<b>81.826</b>					
<b>V</b>	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>	<b>196.748</b>						<b>196.748</b>				
<b>VI</b>	<b>Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới</b>	<b>933.517</b>		<b>465.529</b>					<b>467.988</b>	<b>446.628</b>	<b>21.360</b>	
<b>VII</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>	<b>-</b>										

*ph*

**DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH  
CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025**  
(Kèm theo Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>2.631.445</b>	<b>47.455</b>	<b>13.000</b>	<b>4.735</b>	<b>918</b>	<b>297.282</b>	<b>24.016</b>	<b>17.038</b>	<b>28.890</b>		<b>2.121.344</b>	<b>1.379.794</b>	<b>590.284</b>	<b>33.166</b>	<b>2.399</b>	<b>41.202</b>
1	Văn phòng Tỉnh ủy	406													406		
2	Ban Tổ chức Tỉnh ủy	200													200		
3	Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy	288													288		
4	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	5.000													5.000		
5	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	3.235			3.235												
6	Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh	1.500			1.500												
7	Công an tỉnh	918				918											
8	Sở Giáo dục và Đào tạo	21.348	18.949													2.399	
9	Sở Y tế	16.727					16.629								98		
10	Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh	13.000		13.000													
11	Sở Khoa học và Công nghệ	13													13		
12	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	1.959						1.671							288		
13	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	130.754										130.754	760	129.994			
14	Sở Kế hoạch và Đầu tư	8.945										8.245			700		
15	Sở Tư pháp	390													390		
16	Sở Tài nguyên và Môi trường	2.569													2.569		
17	Thanh tra tỉnh	600													600		
18	Đài Phát thanh Truyền hình tỉnh	17.038							17.038								
19	Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	175													175		
20	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	2.263										2.263					
21	Ban quản lý các dự án đầu tư xây dựng tỉnh	1.413.304	10.000				280.653	14.140		28.890		1.079.621	626.153	312.710			
22	Ban quản lý dự án và Phát triển quỹ đất thành phố Gia Nghĩa	178.398						1.358				175.040	92.118	82.922	2.000		
23	Ban quản lý dự án và Phát triển Quỹ đất huyện Đắk R'lấp	262.000										254.757	254.757		7.243		
24	Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất huyện Đắk Mil	106.950										102.950	102.950		4.000		
25	Ban Quản lý dự án và phát triển quỹ đất huyện Cư Jút	50.205										50.205	50.205				
26	Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất huyện Đắk Song	108.210						800				106.010	106.010		1.400		
27	Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất huyện Krông Nô	53.414						6.047				47.367	45.440	1.927			

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
28	Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất huyện Đắk Glong	85.732										80.700	80.700		5.032		
29	Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất huyện Tuy Đức	65.311										62.547	18.947	43.600	2.764		
30	Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Đắk Nông	19.131										19.131		19.131			
31	Khu bảo tồn thiên nhiên Nam Nung	1.754										1.754	1.754				
32	Trường Cao đẳng Cộng đồng	15.513	15.513														
33	Trường chính trị	2.993	2.993														
34	Hội nông dân tỉnh	1.000															1.000
35	Thông báo sau (bao gồm thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia)	13.602															13.602
36	Trả nợ gốc các khoản địa phương vay lại từ nguồn Chính phủ vay nước ngoài	12.600															12.600
37	Trích đo đạc, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai, lập hồ sơ địa chính từ nguồn thu tiền sử dụng đất	14.000															14.000

plh

**DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH  
CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025**  
(Kèm theo Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị/Nội dung	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>2.266.514</b>	<b>578.269</b>	<b>16.450</b>	<b>61.829</b>	<b>22.313</b>	<b>385.939</b>	<b>69.218</b>	<b>37.352</b>	<b>7.523</b>	<b>25.495</b>	<b>375.745</b>	<b>36.821</b>	<b>163.848</b>	<b>615.261</b>	<b>56.190</b>	<b>14.930</b>
1	Văn phòng Tỉnh ủy	145.430	316				4.000	25.480							115.634		
2	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh	10.296	20												10.276		
3	Hội Cựu chiến binh tỉnh	5.696	10												5.686		
4	Hội Nông dân tỉnh	7.467	357									926			6.184		
5	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	8.530	299												8.031	200	
6	Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh tỉnh	9.501	22					2.102							7.377		
7	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	24.223	34												24.189		
8	Văn phòng UBND tỉnh	44.938	82					590				6.201			38.065		
9	Sở Kế hoạch và Đầu tư	13.208	342	1.000								1.250			10.616		
10	Sở Tài chính	13.975	39												13.936		
11	Thanh tra tỉnh	10.772	28												10.744		
12	Sở Y tế	398.401	1.221				381.914								15.266		
13	Sở Nội vụ	39.195	1.573					1.978							35.644		
14	Sở Giáo dục và Đào tạo	532.399	521.124												11.275		
15	Trường chính trị	13.269	13.269														
16	Trường Cao đẳng cộng đồng	15.504	15.504														
17	Ban Quản lý các khu công nghiệp	12.340	29								911	5.823			5.577		
18	Sở Giao thông vận tải	49.695	39									34.400	35.400		15.256		
19	Ban An toàn giao thông	2.262	3									1.421	1.421		838		
20	Sở Xây dựng	24.919	30												24.889		
21	Sở Công thương	19.817	44									8.762			11.011		
22	Sở Tư pháp	14.823	47									1.062			9.963	3.751	
23	Sở Thông tin và Truyền thông	17.979	35					10.911							7.033		
24	Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh	37.415	63						37.352								
25	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	46.839	4.573					21.393		7.523					13.350		
26	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	40.393	215												11.211	28.967	
27	Ban Dân tộc	6.025	16												5.737	272	
28	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	211.384	347									118.800		116.930	92.237		
29	Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn	19.389	2									18.773			614		
30	Văn phòng Điều phối Nông thôn mới	3.399	3												3.396		
31	Ban Quản lý Vườn Quốc gia Tà Đùng	9.325	14									4.258			5.053		
32	Sở Tài nguyên và Môi trường	65.859	59								5.584	46.055			14.161		
33	Sở Khoa học và Công nghệ	21.762	44	13.800											7.918		
34	Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh	3.437	5	1.650											1.782		
a	Lương và chi khác theo quy định	1.377													1.377		
b	Chế độ, chính sách nhiệm vụ theo quy định	2.060	5	1.650											405		
-	Đào tạo theo định mức	5	5														
-	Hỗ trợ hoạt động đại biểu Hội đồng nhân dân	10													10		
-	Thăm, tặng quà nhân dịp Tết Nguyên đán theo Nghị quyết của HĐND tỉnh	4													4		
-	Hỗ trợ thực hiện chuyên mục đổi mới sáng tạo	240		240													
-	Hỗ trợ Tập san tri thức và cuộc sống Liên hiệp Hội	189													189		

STT	Tên đơn vị/Nội dung	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản				
-	Hỗ trợ tổ chức Cuộc thi sáng tạo dành cho thanh thiếu niên nhi đồng tỉnh Đắk Nông	620		620														
-	Hỗ trợ tổ chức Hội thi sáng tạo kỹ thuật tỉnh Đắk Nông	550		550														
-	Hỗ trợ thực hiện tư vấn, phân biện, giám định xã hội; tổ chức Hội thảo khoa học	240		240														
-	Hỗ trợ tổ chức Đại hội Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh Đắk Nông nhiệm kỳ III năm 2025-2030	202													202			
35	Liên minh Hợp tác xã	7.064	14									2.524			4.526			
a	Lương và chi khác theo quy định	3.431													3.431			
b	Chế độ, chính sách nhiệm vụ theo quy định	3.633	14									2.524			1.095			
-	Đào tạo theo định mức	14	14															
-	Chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	186													186			
-	Thăm, tặng quà nhân dịp tết Nguyên đán theo Nghị quyết của HĐND tỉnh	9													9			
-	Hỗ trợ tổ chức Hội nghị Ban Thường vụ, Ban chấp hành Liên minh Hợp tác xã và tổng kết phong trào kinh tế tập thể năm 2025	120													120			
-	Hỗ trợ hoạt động cho Ban chỉ đạo phát triển kinh tế tập thể	110													110			
-	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới (bao gồm nguồn vốn Trung ương bổ sung có mục tiêu và vốn đối ứng của ngân sách tỉnh)	2.524										2.524						
+	Nội dung thành phần số 03: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn	2.524										2.524						
++	Nội dung 5: Nâng cao hiệu quả hoạt động của các hình thức tổ chức sản xuất	2.524										2.524						
-	Hỗ trợ tổ chức: Kỷ niệm ngày Hợp tác xã Việt Nam 11/4; Hội nghị biểu dương điển hình tiên tiến; Đại hội Liên minh HTX lần thứ IV, nhiệm kỳ 2025-2030 và đại hội cấp trên	670													670			
36	Hội Cựu thanh niên xung phong	830	2												828			
a	Lương và chi khác theo quy định	466													466			
b	Chế độ, chính sách nhiệm vụ theo quy định	364	2												362			
-	Đào tạo theo định mức	2	2															
-	Thù lao cho Lãnh đạo chuyên trách	140													140			
-	Thăm, tặng quà nhân dịp tết Nguyên đán theo Nghị quyết của HĐND tỉnh	2													2			
-	Hỗ trợ thực hiện: khảo sát xác minh Cựu Thanh niên xung phong có hoàn cảnh khó khăn; tập huấn, bồi dưỡng kỹ năng cho cán bộ hội cơ sở; kỷ niệm ngày truyền thống lực lượng Thanh niên xung phong; sơ kết giữa nhiệm kỳ thực hiện nghị quyết đại hội đại biểu Hội Cựu TNXP tỉnh lần thứ IV, sơ kết, tổng kết công tác Hội và tham gia một số hoạt động, chương trình của trung ương Hội (bao gồm chế độ cho đối tượng không hưởng lương từ NSNN)	220													220			
37	Hội Chữ thập đỏ tỉnh	3.039	9												3.030			
a	Lương và chi khác theo quy định	1.996													1.996			
b	Chế độ, chính sách nhiệm vụ theo quy định	1.043	9												1.034			
-	Đào tạo theo định mức	9	9															
-	Chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	108													108			

STT	Tên đơn vị/Nội dung	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
-	Thăm, tặng quà nhân dịp Tết Nguyên đán theo Nghị quyết của HĐND tỉnh	6													6		
-	Hỗ trợ các hoạt động: Tết nhân ái; Tháng nhân đạo; Hội nghị tập huấn công tác hội; Hội nghị tập huấn sơ cấp cứu cộng đồng, ứng phó thảm họa; Thực hiện chuyên mục nhân đạo; Đón tiếp các đoàn tới tỉnh thực hiện các hoạt động từ thiện, nhân đạo; Vận động nguồn lực; Vận chuyển hàng cứu trợ; Tổ chức tặng quà cho người dân khó khăn tại tỉnh Monduliri/Campuchia; Quản lý bếp ăn tình thương; Chăm sóc sức khỏe dựa vào cộng đồng; Chương trình dinh dưỡng cho trẻ em nghèo khuyết tật; Chương trình trường tới trường kết nối yêu thương; Thăm tặng quà ngày thương binh liệt sỹ; Hội nghị điển hình tiên tiến Hội chữ thập đỏ lần thứ V và sơ kết 05 năm tháng nhân đạo ....	920													920		
38	Hội Nạn nhân CDDC/Dioxin tỉnh Đắk Nông	862	2												860		
a	Lương và chi khác theo quy định	560													560		
b	Chế độ, chính sách nhiệm vụ theo quy định	302	2												300		
-	Đào tạo theo định mức	2	2														
-	Chế độ tiền lương theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	47													47		
-	Thù lao cho Lãnh đạo chuyên trách	140													140		
-	Thăm, tặng quà nhân dịp Tết Nguyên đán theo Nghị quyết của HĐND tỉnh	2													2		
-	Hỗ trợ cho các đối tượng không hưởng lương từ NSNN tham dự Hội nghị do Trung ương Hội, Ban Thường vụ, Ban Chấp hành, Ban Kiểm tra tỉnh Hội tổ chức	40													40		
-	Hỗ trợ tổ chức thăm, tặng quà cho nạn nhân da cam nhân dịp Tết, Ngày vì nạn nhân chất độc da cam/dioxin 10-8; mua ấn phẩm của Trung ương hội làm tài liệu tuyên truyền	71													71		
39	Hội Người cao tuổi tỉnh	1.132	2												1.130		
a	Lương và chi khác theo quy định	456													456		
b	Chế độ, chính sách nhiệm vụ theo quy định	676	2												674		
-	Đào tạo theo định mức	2	2														
-	Thù lao cho Lãnh đạo chuyên trách	266													266		
-	Thăm, tặng quà nhân dịp Tết Nguyên đán theo Nghị quyết của HĐND tỉnh	3													3		
-	Hỗ trợ cho các đối tượng không hưởng lương từ NSNN tham dự hội nghị giao ban cụm; hoạt động của tỉnh và trung ương hội tổ chức	75													75		
-	Hỗ trợ tổ chức các hoạt động gồm: Tổ chức kỷ niệm 30 năm ngày thành lập HNCTVN; Giao ban cụm trưởng cụm thi đua số XII tại Đắk Nông; Tổng kết 05 năm thực hiện Đề án 1336; Tháng hành động vì Người cao tuổi Việt Nam; Tổ chức cuộc thi Người cao tuổi hạnh phúc cấp tỉnh, tham dự cuộc thi cấp toàn quốc năm 2025; Đưa đoàn đại biểu tham dự Hội nghị biểu dương NCT tiêu biểu tham gia xây dựng hệ thống chính trị cơ sở cấp Trung ương	330													330		
40	Hội Nhà báo tỉnh	1.635	2					700							933		
a	Lương và chi khác theo quy định	362													362		
b	Chế độ, chính sách nhiệm vụ theo quy định	1.273	2					700							571		

*plh*



STT	Tên đơn vị/Nội dung	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản				
-	Đào tạo theo định mức	2	2															
-	Thăm, tặng quà nhân dịp tết Nguyên đán theo Nghị quyết của HĐND tỉnh	1													1			
-	Hỗ trợ thực hiện tập san người làm báo	210						210										
-	Hỗ trợ tổ chức: Hội báo tỉnh; Giải thưởng báo chí tỉnh; kỷ niệm 100 năm ngày báo chí cách mạng Việt Nam	500						330							170			
-	Hỗ trợ tham gia các cuộc họp, hội nghị do Trung ương Hội và các tỉnh bạn mời: hội báo toàn quốc; giao ban cụm 05 tỉnh Tây Nguyên; dự lễ trao giải báo chí quốc gia; các cuộc họp, hội nghị tổng kết thi đua toàn quốc; hội thao Hội Nhà báo 5 tỉnh Tây Nguyên mở rộng; sơ kết phong trào thi đua xây dựng môi trường văn hoá trong các cơ quan báo chí; tập huấn nghiệp vụ báo chí...;	250													250			
-	Hỗ trợ tổ chức Đại hội Hội Nhà báo tỉnh	150													150			
-	Hỗ trợ tác phẩm báo chí chất lượng cao	160						160										
41	Hội Khuyến học tỉnh	676	2												674			
a	Lương và chi khác theo quy định	478													478			
b	Chế độ, chính sách nhiệm vụ theo quy định	198	2												196			
-	Đào tạo theo định mức	2	2															
-	Thù lao cho Lãnh đạo chuyên trách	126													126			
-	Thăm, tặng quà nhân dịp tết Nguyên đán theo Nghị quyết của HĐND tỉnh	2													2			
-	Hỗ trợ tập huấn, kiểm tra sử dụng phần mềm đánh giá tiêu chí xây dựng các mô hình học tập theo Kế hoạch 616/KH-UBND ngày 21/10/2022; tham dự các hoạt động do Trung ương Hội tổ chức (bao gồm chế độ cho đại biểu không hưởng lương); ...	68													68			
42	Hội Văn học Nghệ thuật tỉnh	5.570	7					3.064							2.499			
a	Lương và chi khác theo quy định	1.808													1.808			
b	Chế độ, chính sách nhiệm vụ theo quy định	3.762	7					3.064							691			
-	Đào tạo theo định mức	7	7															
-	Chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	96													96			
-	Thăm, tặng quà nhân dịp tết Nguyên đán theo Nghị quyết của HĐND tỉnh	5													5			
-	Hỗ trợ xuất bản Tạp chí Năm Nung (bao gồm: chuyên trang về đời sống văn hóa, văn nghệ dân gian của các dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh; các hoạt động gắn với Công viên địa chất toàn cầu; trao tặng thưởng trên tạp chí Năm Nung; phát hành tạp chí Năm Nung đến đồng bào dân tộc thiểu số là người có uy tín, già làng, trưởng thôn, buôn, bon và các trường học; ...)	1.900						1.900										
-	Hỗ trợ tổ chức các hoạt động của hội (Trại sáng tác Văn học Nghệ thuật Thiểu nhi hệ; các lớp tập huấn sáng tác; đêm thơ Nguyên tiêu, gặp mặt Văn nghệ sĩ đầu năm; tác hoạt động Ngày Sách và Văn hóa đọc Việt Nam; khen thưởng hội viên các chi hội; tổ chức các hoạt động ngày truyền thống Hội chuyên ngành Trung ương;...)	750						750										
-	Hỗ trợ tham gia: Liên hoan ảnh nghệ thuật; Liên hoan âm nhạc; Triển lãm mỹ thuật	220													220			

*plk*

STT	Tên đơn vị/Nội dung	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
-	Hỗ trợ tổ chức: các hoạt động kỷ niệm 50 năm nền văn học Nghệ thuật; Đại hội chuyên ngành tại địa phương và tham dự Đại hội chuyên ngành Trung ương, Đại hội Liên hiệp các Hội văn học nghệ thuật Việt Nam; cuộc thi viết về gương gia đình tiêu biểu, xây dựng, giữ gìn phát huy bản sắc văn hoá dân tộc năm 2025...	370													370		
-	Hỗ trợ hoạt động sáng tạo tác phẩm, công trình văn học nghệ thuật	414						414									
43	Hội Đồng y tỉnh	1.218	5												1.213		
a	Lương và chi khác theo quy định	1.142													1.142		
b	Chế độ, chính sách nhiệm vụ theo quy định	76	5												71		
-	Đào tạo theo định mức	5	5														
-	Thăm, tặng quà nhân dịp tết Nguyên đán theo Nghị quyết của HĐND tỉnh	3													3		
-	Hỗ trợ thực hiện: tuyên truyền, hướng dẫn trồng, sử dụng và khai thác, chế biến các dược liệu có sẵn tại địa phương để làm thuốc chữa bệnh; tọa đàm tưởng niệm 234 năm ngày mất của Đại y tông Hải Thượng Lãn ông Lê Hữu Trác (1724-1791); tham dự Đại hội Trung ương nhiệm kỳ 2024-2029	68													68		
44	Hội Hữu nghị Việt Nam - Campuchia tỉnh	1.013	2												1.011		
a	Lương và chi khác theo quy định	497													497		
b	Chế độ, chính sách nhiệm vụ theo quy định	516	2												514		
-	Đào tạo theo định mức	2	2														
-	Thù lao cho Lãnh đạo chuyên trách	266													266		
-	Thăm, tặng quà nhân dịp tết Nguyên đán theo Nghị quyết của HĐND tỉnh	3													3		
-	Hỗ trợ thực hiện công tác đối ngoại gồm: giao ban thường kỳ giữa hai Hội Việt Nam - Campuchia tỉnh Đắk Nông; thăm bà con Việt Kiều và các hoạt động theo chỉ đạo của tỉnh	150													150		
-	Hỗ trợ thực hiện: đưa đoàn chuyên gia quân, tình nguyện thăm lại chiến trường xưa tại các tỉnh Miền Tây, Miền đông Nam bộ; làm phim tài liệu, phóng sự xây dựng đường biên giới tại 04 huyện biên giới; thăm, làm việc học tập kinh nghiệm về công tác Hội (bao gồm chế độ cho đại biểu không hưởng lương từ NSNN)	95													95		
45	Hội Luật gia tỉnh	354													354		
a	Lương và chi khác theo quy định	123													123		
b	Chế độ, chính sách nhiệm vụ theo quy định	231													231		
-	Thăm, tặng quà nhân dịp tết Nguyên đán theo Nghị quyết của HĐND tỉnh	1													1		
-	Hỗ trợ kinh phí thực hiện tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật, tư vấn, trợ giúp pháp lý, tổ chức ngày pháp luật Việt Nam...	150													150		
-	Hỗ trợ kinh phí tổ chức Hội nghị tổng kết, sơ kết, tham dự các Hội nghị do trung ương tổ chức	35													35		
-	Kinh phí tổ chức tổng kết cụm thi đua số 4 (cụm trường)	45													45		
46	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	34.844	1.600		30.775								2.469				
a	Các nhiệm vụ ngân sách địa phương đảm bảo	25.825	1.600		24.225												
b	Ngân sách địa phương hỗ trợ một số nhiệm vụ phục vụ công tác quốc phòng	6.550			6.550												

plk

STT	Tên đơn vị/Nội dung	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
-	Xây dựng, sửa chữa, nâng cấp các Sở Chi huy, các công trình chiến đấu và phục vụ chiến đấu, trụ sở làm việc, doanh trại, kho tàng, ... của đơn vị quân sự địa phương, biên phòng và các đơn vị quân đội chủ lực khác	4.150			4.150													
+	Sửa chữa nhà ở, đường cho Đại đội 74 (cũ), Trung đội vệ binh, nhà trực các cơ quan	3.200			3.200													
+	Sửa chữa hầm hợp Hội đồng nhân dân tỉnh trong khu CCCĐ	950			950													
-	Mua sắm, sửa chữa các loại trang bị, phương tiện hoạt động, phương tiện vận tải cho các đơn vị quân đội	1.000			1.000													
-	Chi phục vụ công tác phối hợp với các lực lượng trong đảm bảo an ninh quốc gia, giữ gìn trật tự an toàn xã hội và nhiệm vụ quốc phòng tại địa phương	300			300													
-	Các nhiệm vụ quốc phòng và nhiệm vụ khác do địa phương giao	1.100			1.100													
+	Tổ chức ngày hội bánh chưng xanh	200			200													
+	Tổ chức Lễ kỷ niệm 80 năm ngày Truyền thống lực lượng vũ trang (27/10)	400			400													
+	Tổ chức Lễ kỷ niệm 80 năm ngày Truyền thống lực lượng Dân quân tự vệ (28/3)	200			200													
+	Hỗ trợ mua máy xét nghiệm sinh hóa tự động cho Bệnh xá Bộ Chi huy quân sự tỉnh	300			300													
c	Ngân sách Trung ương bổ sung thực hiện một số nhiệm vụ	2.469											2.469					
-	Chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững	2.469											2.469					
47	Bộ Chi huy Bộ đội biên phòng tỉnh	10.054			9.854								200					
a	Các nhiệm vụ ngân sách địa phương đảm bảo	6.354			6.354													
b	Ngân sách địa phương hỗ trợ một số nhiệm vụ phục vụ công tác quốc phòng	3.500			3.500													
-	Xây dựng, sửa chữa, nâng cấp các Sở Chi huy, các công trình chiến đấu và phục vụ chiến đấu, trụ sở làm việc, doanh trại, kho tàng, ... của đơn vị quân sự địa phương, biên phòng và các đơn vị quân đội chủ lực khác	1.350			1.350													
+	Sửa chữa công trình chiến đấu và phục vụ chiến đấu, công trình phòng thủ, công sự bắn ở các Đồn biên phòng và khu vực biên giới	450			450													
+	Sửa chữa nhà ăn cơ quan BCH	450			450													
+	Sửa chữa Tiểu đoàn 19	450			450													
-	Mua sắm, sửa chữa các loại trang bị, phương tiện hoạt động, phương tiện vận tải cho các đơn vị quân đội, biên phòng và các đơn vị quân đội chủ lực khác	850			850													
-	Chi phục vụ công tác phối hợp với các lực lượng trong đảm bảo an ninh quốc gia, giữ gìn trật tự an toàn xã hội và nhiệm vụ quốc phòng tại địa phương (bao gồm công tác mật phi trình sát, phòng chống ma túy và tội phạm)	600			600													
-	Các nhiệm vụ quốc phòng và nhiệm vụ khác do địa phương giao	700			700													
+	Tổ chức Xuân Biên phòng ấm lòng dân bán	200			200													
+	Tổ chức Ngày Biên phòng toàn dân	300			300													
+	Kinh phí thực hiện bảo vệ các mục tiêu chính trị, kinh tế, xã hội đảm bảo các nhiệm vụ trước, trong và sau Đại hội Đảng bộ các cấp của tỉnh	200			200													
c	Ngân sách Trung ương bổ sung thực hiện một số nhiệm vụ	200											200					
-	Chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững	200											200					

*pkh*

STT	Tên đơn vị/Nội dung	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
48	Trung đoàn 994	3.100	1.900		1.200													
a	Các nhiệm vụ ngân sách địa phương đảm bảo	2.600	1.900		700													
b	Ngân sách địa phương hỗ trợ một số nhiệm vụ thuộc lĩnh vực quốc phòng	500			500													
-	Xây dựng, sửa chữa, nâng cấp các sở chỉ huy, các công trình chiến đấu và phục vụ chiến đấu, trụ sở làm việc, doanh trại, kho tàng, ... của đơn vị quân sự địa phương, biên phòng và các đơn vị quân đội chủ lực khác	100			100													
-	Mua sắm, sửa chữa các loại trang bị, phương tiện hoạt động, phương tiện vận tải cho các đơn vị quân đội, biên phòng và các đơn vị quân đội chủ lực khác	300			300													
-	Hỗ trợ tổ chức ngày truyền thống 20 năm ngày thành lập Trung đoàn	100			100													
49	Công an tỉnh	22.413	100			22.313												
a	Các nhiệm vụ ngân sách địa phương đảm bảo	17.063	100			16.963												
b	Ngân sách địa phương hỗ trợ một số nhiệm vụ phục vụ an ninh trật tự, an toàn xã hội	2.950				2.950												
-	Chi phục vụ công tác phối hợp với các lực lượng trong đảm bảo an ninh quốc gia, giữ gìn trật tự an toàn xã hội	1.950				1.950												
+	Đảm bảo an ninh trật tự các đoàn Lãnh đạo cấp cao của Đảng, Nhà nước đến thăm và làm việc trên địa bàn tỉnh nhà	100				100												
+	Chi phòng chống hoạt động xâm nhập, vượt biên sang CPC, chi hoạt động phòng chống biểu tình bạo loạn, khủng bố trên địa bàn	350				350												
+	Chi thực hiện công tác bóc gỡ cơ sở ngầm FULRO trên địa bàn tỉnh; kế hoạch giáo dục, cảm hóa, răn đe các loại đối tượng FULRO, các đối tượng hoạt động thành lập "Nhà nước Mông" tại cộng đồng	250				250												
+	Kinh phí đảm bảo một phần chi phí trong phối hợp giải quyết các vụ việc khiếu kiện, tranh chấp đất đai, kiểm soát các hoạt động các đối tượng đầu đơn khiếu kiện và triển khai các biện pháp tránh tụ tập đông người phá rối an ninh, trật tự	500				500												
+	Tranh thủ người có uy tín trong vùng đồng bào DTTS, chức sắc, tôn giáo, đảm bảo an ninh nông thôn, dân tộc, tôn giáo	150				150												
+	Kinh phí đảm bảo một phần chi phí (vận động, tranh thủ người có uy tín, tuyên truyền, nhiên liệu tuần tra kiểm soát, ...) trong công tác đảm bảo an ninh trật tự trước tình hình hiện nay	150				150												
+	Kinh phí đảm bảo ANTT các dịp Lễ, Tết của tỉnh	300				300												
+	Hỗ trợ công tác đảm bảo trật tự an toàn xã hội cho lực lượng Cảnh sát 113, Cảnh sát cơ động	150				150												
-	Các nhiệm vụ đảm bảo an ninh và trật tự, an toàn xã hội khác theo quy định của pháp luật	1.000				1.000												
+	Hoạt động của 05 ban chỉ đạo	150				150												
+	Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác đảm bảo an ninh kinh tế trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập kinh tế quốc tế (Chi thị số 12-CT/TW)	150				150												
+	Tổ chức 80 năm ngày truyền thống Công an nhân dân	400				400												
i	Thực hiện Đề án 06	300				300												

STT	Tên đơn vị/Nội dung	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản				
c	Ngân sách Trung ương bổ sung thực hiện một số nhiệm vụ	2.400				2.400												
-	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới (bao gồm nguồn vốn Trung ương bổ sung có mục tiêu và vốn đối ứng của ngân sách tỉnh)	2.400				2.400												
+	Nội dung thành phần số 10: Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội	2.400				2.400												
++	Nội dung 01: Tăng cường công tác bảo đảm an ninh, trật tự ở địa bàn nông thôn; triển khai hiệu quả chương trình nâng cao chất lượng, hiệu quả thực hiện tiêu chí an ninh, trật tự trong xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	2.400				2.400												
50	Ban Chi đạo Phân giới cắm mốc	1.048													1.048			
51	Uỷ ban Đoàn kết công giáo tỉnh	400																400
-	Hỗ trợ kinh phí hoạt động	400																400
52	Cục thi hành án dân sự tỉnh	94																94
-	Hỗ trợ kinh phí hoạt động của Ban Chi đạo Thi hành án dân sự tỉnh	50																50
-	Thăm, tặng quà nhân dịp Tết Nguyên đán theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh	44																44
53	Bảo hiểm xã hội tỉnh	3.116					25										3.000	91
-	Mua thẻ BHYT cho các đối tượng theo quy định	25					25											
-	Thăm, tặng quà nhân dịp Tết Nguyên đán theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh	3.091															3.000	91
54	Kho bạc Nhà nước tỉnh	72																72
-	Thăm, tặng quà nhân dịp Tết Nguyên đán theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh	72																72
55	Cục Quản lý thị trường tỉnh	320																320
-	Thăm, tặng quà nhân dịp Tết Nguyên đán theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh	20																20
-	Hỗ trợ hoạt động Ban chi đạo 389/ĐP và thực hiện chuyên mục tuyên truyền chống buôn lậu, gian lận thương mại	300																300
56	Viện kiểm sát nhân dân tỉnh	102																102
-	Thăm, tặng quà nhân dịp Tết Nguyên đán theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh	92																92
-	Hỗ trợ hoạt động Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh	10																10
57	Toà án nhân dân tỉnh	70																70
-	Thăm, tặng quà nhân dịp Tết Nguyên đán theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh	70																70
58	Cục Thống kê tỉnh	33																33
-	Thăm, tặng quà nhân dịp Tết Nguyên đán theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh	33																33
59	Cục Thuế tỉnh	655																655
-	Thăm, tặng quà nhân dịp Tết Nguyên đán theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh	155																155
-	Hỗ trợ đoàn kiểm tra liên ngành chống thất thu ngân sách	500																500
60	Liên đoàn Lao động tỉnh	27																27
-	Thăm, tặng quà nhân dịp Tết Nguyên đán theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh	27																27
61	Cụm Diệp báo chiến dịch 505	23																23
-	Thăm, tặng quà nhân dịp Tết Nguyên đán theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh	23																23

*ph*

STT	Tên đơn vị/Nội dung	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
62	Đài Khí tượng thủy văn tỉnh	10																10
-	Thăm, tặng quà nhân dịp tết Nguyên đán theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh	10																10
63	Chi cục Hải quan cửa khẩu Bu Prăng	12																12
-	Thăm, tặng quà nhân dịp tết Nguyên đán theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh	12																12
64	Ngân hàng nhà nước chi nhánh tỉnh Đắk Nông	21																21
-	Thăm, tặng quà nhân dịp tết Nguyên đán theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh	21																21
65	Hội Cựu giáo chức tỉnh	20														20		
-	Hỗ trợ tham dự Hội nghị do Trung ương Hội tổ chức	20														20		
66	Ngân hàng chính sách xã hội chi nhánh tỉnh Đắk Nông	35.000													35.000			
-	Ủy thác vốn cho vay xóa đói giảm nghèo	35.000													35.000			
67	Ban Quản lý các Dự án đầu tư xây dựng tỉnh	19.000									19.000							
-	Thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Cải tạo, nâng cấp, xil lý triệt để ô nhiễm môi trường tại bãi thu gom rác huyện Đắk Rlấp (chuyển tiếp, phần chênh lệch còn thiếu giữa số đã bố trí so với dự toán được phê duyệt)	19.000									19.000							
68	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đắk Wil	13													13			
-	Kinh phí thực hiện chính sách theo Quyết định số 42/2012/QĐ-TTg	13													13			
69	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Nam Tây Nguyên	149													149			
-	Kinh phí thực hiện chính sách theo Quyết định số 42/2012/QĐ-TTg	149													149			
70	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đức Hòa	66													66			
-	Kinh phí thực hiện chính sách theo Quyết định số 42/2012/QĐ-TTg	66													66			
71	Công ty TNHH MTV Đắk N'Tao	131													131			
-	Kinh phí thực hiện chính sách theo Quyết định số 42/2012/QĐ-TTg	131													131			
72	Công ty TNHH MTV ĐTPT Đại Thành	24													24			
-	Kinh phí thực hiện chính sách theo Quyết định số 42/2012/QĐ-TTg	24													24			
73	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Quảng Sơn	163													163			
-	Kinh phí thực hiện chính sách theo Quyết định số 42/2012/QĐ-TTg	163													163			
74	Công ty Cổ phần Cao su Daknoruco	22													22			
-	Kinh phí thực hiện chính sách theo Quyết định số 42/2012/QĐ-TTg	22													22			
75	Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Gỗ MDF Bison	236													236			
-	Kinh phí thực hiện chính sách theo Quyết định số 42/2012/QĐ-TTg	236													236			
76	Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An	495													495			
-	Kinh phí thực hiện chính sách theo Quyết định số 42/2012/QĐ-TTg	495													495			
77	Công ty Cà phê Đức Lập	28													28			
-	Kinh phí thực hiện chính sách theo Quyết định số 42/2012/QĐ-TTg	28													28			
78	Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi Đắk Nông	3.000													3.000			
-	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	3.000													3.000			

*phk*

STT	Tên đơn vị/Nội dung	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
+	Nội dung thành phần số 07: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống nông thôn	3.000										3.000					
++	Nội dung 07: Triển khai hiệu quả chương trình "Tăng cường bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025"	3.000										3.000					
79	Thực hiện nhiệm vụ đặt hàng cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (phân bổ chi tiết sau khi xác định đối tượng nhận đặt hàng)	43.918										43.918		43.918			
80	Thực hiện Dự án Ghi danh liệt sĩ hy sinh tại Đồn Biên phòng cửa khẩu Bu P'răng (phân bổ khi đủ hồ sơ; hoàn nguồn để triển khai thực hiện Dự án vì: Bộ Quốc phòng hỗ trợ địa phương năm 2022, đã thực hiện chuyển nguồn sang năm 2023 nhưng chưa phân bổ do vướng mắc hồ sơ thủ tục, hủy dự toán năm 2023 )	20.000			20.000												
81	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên thực hiện CCTL để đảm bảo không thấp hơn mức Trung ương giao	29.000	14.814									1.000			13.186		
82	Các chính sách an sinh, xã hội; công tác đối nội, đối ngoại và các chính sách đặc thù, nhiệm vụ phát sinh khác của địa phương (bao gồm chính sách trong lĩnh vực lâm nghiệp theo Nghị định số 58/2024/NĐ-CP của Chính phủ; đối ứng các Chương trình mục tiêu quốc gia; mua sắm, thuê tài sản công; ... phân bổ khi có chủ trương của cơ quan có thẩm quyền và đảm bảo hồ sơ, thủ tục)	92.576										38.576			26.000	20.000	8.000
-	Dự kiến nguồn lực thực hiện chính sách trong lĩnh vực lâm nghiệp theo Nghị định số 58/2024/NĐ-CP của Chính phủ	28.222										28.222					
-	Dự kiến kinh phí thực hiện mua sắm, thuê, ... tài sản công theo quy định của Nghị định số 114/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 151/2017/NĐ-CP, Nghị định số 82/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 73/2019/NĐ-CP, Nghị định số 138/2024/NĐ-CP	10.324										2.000			6.324		2.000
-	Dự kiến nguồn lực thực hiện chính sách hỗ trợ trực tiếp cho hộ gia đình, cá nhân thuộc Chương trình bố trí dân cư theo Quyết định số 590/QĐ-TTg ngày 18/5/2022	1.695										1.695					
-	Dự kiến nguồn lực thực hiện chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và một số đối tượng khó khăn khác theo Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 09/2023/NQ-HĐND	4.104														4.104	
-	Dự kiến nguồn lực thực hiện chính sách hỗ trợ đồng bào hiểm y tế cao hơn mức hỗ trợ tối thiểu cho một số đối tượng trên địa bàn tỉnh Đắk Nông theo Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 12/2022/NQ-HĐND	8.350														8.350	
-	Dự kiến kinh phí tăng thêm do thực hiện điều chỉnh mức phân bổ cho các cơ quan, đơn vị để ký hợp đồng lao động thực hiện công việc hỗ trợ, phục vụ (điều chỉnh từ 90 triệu đồng lên 110 triệu đồng/hợp đồng/năm)	5.060													5.060		
-	Dự kiến kinh phí thực hiện công tác đối nội, đối ngoại và các nhiệm vụ phát sinh khác của địa phương	7.558													4.558	1.000	2.000

STT	Tên đơn vị/Nội dung	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo hiểm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
-	Đổi ứng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia	27.263										6.659			10.058	6.546	4.000
+	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	8.698										2.094			2.058	2.546	2.000
+	Chương trình MTQG Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	18.565										4.565			8.000	4.000	2.000
83	Tổ chức Đại hội Đảng nhiệm kỳ 2025-2030 và kỷ niệm 80 năm thành lập các ngành	23.000						3.000							15.000		5.000

plh



**DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó:						Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi				Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững				Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới						
			Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Tổng số	Đầu tư phát triển			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		
			Tổng số	TW	Tỉnh	Tổng số	TW	Tỉnh		Tổng số	Tổng số	TW		Tỉnh	Tổng số	Tổng số		TW	Tỉnh	Tổng số	TW	Tỉnh	
																							Tổng số
A	B	1=2+5	2=3+4	3	4	5=6+7	6	7	8	9=10+11	10	11	12	13=14+15	14	15	16=17+20	17=18+19	18	19	20=21+22	21	22
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>567.807</b>	<b>524.505</b>	<b>491.653</b>	<b>32.852</b>	<b>43.302</b>	<b>32.331</b>	<b>10.971</b>	<b>289.451</b>	<b>289.451</b>	<b>281.125</b>	<b>8.326</b>	<b>88.040</b>	<b>88.040</b>	<b>80.549</b>	<b>7.491</b>	<b>190.316</b>	<b>147.014</b>	<b>129.979</b>	<b>17.035</b>	<b>43.302</b>	<b>32.331</b>	<b>10.971</b>
1	<b>Ngân sách cấp tỉnh</b>	<b>99.819</b>	<b>77.877</b>	<b>59.610</b>	<b>18.267</b>	<b>21.942</b>	<b>10.971</b>	<b>10.971</b>	<b>15.588</b>	<b>15.588</b>	<b>15.588</b>		<b>18.036</b>	<b>18.036</b>	<b>15.108</b>	<b>2.928</b>	<b>66.195</b>	<b>44.253</b>	<b>28.914</b>	<b>15.339</b>	<b>21.942</b>	<b>10.971</b>	<b>10.971</b>
1	<b>Sở Giáo dục và Đào tạo</b>	<b>12.746</b>	<b>12.746</b>	<b>12.746</b>					<b>12.746</b>	<b>12.746</b>	<b>12.746</b>												
1.1	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	12.746	12.746	12.746					12.746	12.746	12.746												
-	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	12.746	12.746	12.746					12.746	12.746	12.746												
+	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số	12.746	12.746	12.746					12.746	12.746	12.746												
2	<b>Trường Cao đẳng cộng đồng Đắk Nông</b>	<b>15.013</b>	<b>15.013</b>	<b>12.351</b>	<b>2.662</b>								<b>15.013</b>	<b>15.013</b>	<b>12.351</b>	<b>2.662</b>							
2.1	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	15.013	15.013	12.351	2.662								15.013	15.013	12.351	2.662							
-	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	15.013	15.013	12.351	2.662								15.013	15.013	12.351	2.662							
+	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	15.013	15.013	12.351	2.662								15.013	15.013	12.351	2.662							
3	<b>Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch</b>	<b>800</b>				<b>800</b>	<b>400</b>	<b>400</b>									<b>800</b>				<b>800</b>	<b>400</b>	<b>400</b>
3.3	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	800				800	400	400									800				800	400	400
-	Nội dung thành phần số 06: Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn	800				800	400	400									800				800	400	400
+	Nội dung 01: Nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở; tăng cường nâng cao chất lượng hoạt động văn hóa, thể thao nông thôn, gắn với các tổ chức cộng đồng	200				200	100	100									200				200	100	100
+	Nội dung 02: Tăng cường kiểm kê, ghi danh các di sản văn hóa, bảo tồn và phát huy di sản văn hóa	600				600	300	300									600				600	300	300
4	<b>Sở Lao động - Thương binh và Xã hội</b>	<b>2.263</b>	<b>2.263</b>	<b>2.057</b>	<b>206</b>								<b>2.263</b>	<b>2.263</b>	<b>2.057</b>	<b>206</b>							
4.2	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	2.263	2.263	2.057	206								2.263	2.263	2.057	206							
-	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	2.263	2.263	2.057	206								2.263	2.263	2.057	206							
+	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	2.263	2.263	2.057	206								2.263	2.263	2.057	206							
5	<b>Sở Y tế</b>	<b>20.010</b>	<b>16.414</b>	<b>13.414</b>	<b>3.000</b>	<b>3.596</b>	<b>1.798</b>	<b>1.798</b>									<b>20.010</b>	<b>16.414</b>	<b>13.414</b>	<b>3.000</b>	<b>3.596</b>	<b>1.798</b>	<b>1.798</b>
5.3	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	20.010	16.414	13.414	3.000	3.596	1.798	1.798									20.010	16.414	13.414	3.000	3.596	1.798	1.798
-	Nội dung thành phần số 05: Nâng cao chất lượng giáo dục, y tế và chăm sóc sức khỏe người dân nông thôn	3.400				3.400	1.700	1.700									3.400				3.400	1.700	1.700
+	Nội dung 02: Tăng cường chất lượng dịch vụ của mạng lưới y tế cơ sở bảo đảm chăm sóc sức khỏe toàn dân	3.400				3.400	1.700	1.700									3.400				3.400	1.700	1.700

*phh*

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó:						Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đông bào dân tộc thiểu số và miền núi			Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững			Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới								
			Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển		Tổng số	Đầu tư phát triển		Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp				
			Tổng số	TW	Tỉnh	Tổng số	TW	Tỉnh		Tổng số	TW		Tỉnh	Tổng số		TW	Tỉnh	Tổng số	TW	Tỉnh			
-	Nội dung thành phần số 07: Nâng cao chất lượng môi trường, xây dựng mô hình bảo vệ môi trường, xây dựng cảnh quan Xanh-sạch-đẹp; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn.	196				196	98	98									196				196	98	98
+	Nội dung 06: Tăng cường quản lý an toàn thực phẩm tại các cơ sở, hộ gia đình sản xuất, kinh doanh thực phẩm; đảm bảo vệ sinh môi trường tại các cơ sở chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, cải thiện vệ sinh hộ gia đình	196				196	98	98									196				196	98	98
-	Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn tỉnh Đắk Nông	16.414	16.414	13.414	3.000												16.414	16.414	13.414	3.000			
<b>6</b>	<b>Sở Tư pháp</b>	<b>272</b>				<b>272</b>	<b>136</b>	<b>136</b>									<b>272</b>				<b>272</b>	<b>136</b>	<b>136</b>
6.3	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	272				272	136	136									272				272	136	136
-	Nội dung thành phần số 08: Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công; nâng cao chất lượng chính quyền cơ sở	272				272	136	136									272				272	136	136
+	Nội dung 04: Tăng cường hiệu quả công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải ở cơ sở, giải quyết hòa giải mâu thuẫn ở khu vực nông thôn	272				272	136	136									272				272	136	136
<b>7</b>	<b>Sở Kế hoạch và Đầu tư</b>	<b>150</b>				<b>150</b>	<b>75</b>	<b>75</b>									<b>150</b>				<b>150</b>	<b>75</b>	<b>75</b>
7.3	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	150				150	75	75									150				150	75	75
-	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện chương trình; xây dựng nông thôn mới; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới	150				150	75	75									150				150	75	75
	Nội dung 01: Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình; xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá; nhân rộng mô hình giám sát an ninh hiện đại và giám sát của cộng đồng	150				150	75	75									150				150	75	75
<b>8</b>	<b>Sở Tài nguyên và Môi trường</b>	<b>70</b>				<b>70</b>	<b>35</b>	<b>35</b>									<b>70</b>				<b>70</b>	<b>35</b>	<b>35</b>
8.3	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	70				70	35	35									70				70	35	35
-	Nội dung thành phần số 07: Nâng cao chất lượng môi trường, xây dựng mô hình bảo vệ môi trường, xây dựng cảnh quan Xanh-sạch-đẹp; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn.	70				70	35	35									70				70	35	35
+	Nội dung 07: Triển khai hiệu quả chương trình "Tăng cường bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025"	70				70	35	35									70				70	35	35
<b>9</b>	<b>Sở Nội vụ</b>	<b>1.130</b>				<b>1.130</b>	<b>565</b>	<b>565</b>									<b>1.130</b>				<b>1.130</b>	<b>565</b>	<b>565</b>
9.3	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	1.130				1.130	565	565									1.130				1.130	565	565
-	Nội dung thành phần số 08: Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công; nâng cao chất lượng chính quyền cơ sở	1.130				1.130	565	565									1.130				1.130	565	565
+	Nội dung 01: Triển khai đề án đào tạo, bồi dưỡng kiến thức, nâng lực quản lý hành chính, quản lý kinh tế-xã hội chuyên sâu, chuyển đổi tư duy về phát triển kinh tế nông thôn cho cán bộ, công chức xã theo quy định	1.130				1.130	565	565									1.130				1.130	565	565
<b>10</b>	<b>Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn</b>	<b>28.802</b>	<b>24.402</b>	<b>12.063</b>	<b>12.339</b>	<b>4.400</b>	<b>2.200</b>	<b>2.200</b>									<b>28.802</b>	<b>24.402</b>	<b>12.063</b>	<b>12.339</b>	<b>4.400</b>	<b>2.200</b>	<b>2.200</b>
10.3	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	28.802	24.402	12.063	12.339	4.400	2.200	2.200									28.802	24.402	12.063	12.339	4.400	2.200	2.200

ph

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó:						Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi			Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững			Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới							
			Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển		Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp						
			Tổng số	TW	Tinh	Tổng số	TW	Tinh		Tổng số	TW		Tinh	Tổng số	TW	Tinh	Tổng số	TW	Tinh			
																				Tổng số	TW	Tinh
-	Nội dung thành phần số 03: Tiếp tục thực hiện cơ chế ưu đãi đầu tư ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn	1.700				1.700	850	850							1.700				1.700	850	850	
+	Nội dung 02: Xây dựng và phát triển hiệu quả các vùng nguyên liệu tập trung, cơ giới hóa đồng bộ, nâng cao năng lực chế biến và bảo quản nông sản theo các mô hình liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị gắn với tiêu chuẩn chất lượng và mã vùng nguyên liệu	300				300	150	150							300				300	150	150	
+	Nội dung 04: Thực hiện Chương trình mỗi xã một sản phẩm (COOP) gắn với lợi thế vùng miền	1.400				1.400	700	700							1.400				1.400	700	700	
-	Nội dung thành phần số 07: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn	900				900	450	450							900				900	450	450	
+	Nội dung 05: Giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam; tập trung phát triển các mô hình thôn, xóm sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn; khu dân cư kiểu mẫu	900				900	450	450							900				900	450	450	
-	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới; truyền thông về xây dựng nông thôn mới; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới	1.800				1.800	900	900							1.800				1.800	900	900	
+	Nội dung 01: Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình; xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá; nhân rộng mô hình giám sát an ninh hiện đại và giám sát của cộng đồng	1.800				1.800	900	900							1.800				1.800	900	900	
-	Thực hiện Chương trình tăng cường bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn giai đoạn 2021-2025 theo Quyết định số 925/QĐ-TTg ngày 02 tháng 8 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ	4.379	4.379	4.379										4.379	4.379	4.379						
+	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước tập trung xã Đắc R'la huyện Đắc Mil (công trình cung cấp nước cho thôn 7, thôn 11 và khu vực 312)	1.160	1.160	1.160										1.160	1.160	1.160						
+	Đầu tư nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước tập trung xã Nhân Cơ huyện Đắc R'la	1.198	1.198	1.198										1.198	1.198	1.198						
+	Đầu tư nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước tập trung xã Đắc N'DRung, huyện Đắc Song	1.444	1.444	1.444										1.444	1.444	1.444						
+	Đầu tư nâng cấp, cải tạo công trình cấp nước tập trung xã Đắc Mol, huyện Đắc Song	577	577	577										577	577	577						
-	Thực hiện Chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021 - 2025 được phê duyệt tại Quyết định số 1804/QĐ-TTg ngày 13 tháng 11 năm 2020	3.089	3.089	3.089										3.089	3.089	3.089						
+	Hỗ trợ Hợp tác xã Nông nghiệp - Dịch vụ tổng hợp Đức Mạnh	793	793	793										793	793	793						
+	Hỗ trợ Hợp tác xã phát triển nông nghiệp công bằng Thanh Thái	657	657	657										657	657	657						
+	Hỗ trợ Hợp tác xã Thương mại sản xuất nông nghiệp VINA	765	765	765										765	765	765						
+	Hỗ trợ Hợp tác xã Nông nghiệp - Thương mại - Dịch vụ Đức Tâm	874	874	874										874	874	874						
-	Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP)	16.934	16.934	4.595	12.339									16.934	16.934	4.595	12.339					

*phk*

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó:						Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi			Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững			Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới								
			Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển		Tổng số	Đầu tư phát triển		Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp				
			Tổng số	TW	Tỉnh	Tổng số	TW	Tỉnh		Tổng số	TW		Tỉnh	Tổng số		TW	Tỉnh	Tổng số	TW	Tỉnh	Tổng số	TW	Tỉnh
+	Thực hiện mô hình "Phát triển sản phẩm OCOP cà phê chất lượng cao, cà phê đặc sản gắn với vùng nguyên liệu theo hướng sinh thái bền vững tại huyện Đắk Mil"	16.934	16.934	4.595	12.339												16.934	16.934	4.595	12.339			
	<b>Văn phòng Điều phối xây dựng nông thôn mới tỉnh</b>	<b>2.500</b>				<b>2.500</b>	<b>1.250</b>	<b>1.250</b>									<b>2.500</b>				<b>2.500</b>	<b>1.250</b>	<b>1.250</b>
11.3	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	2.500				2.500	1.250	1.250									2.500				2.500	1.250	1.250
-	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện chương trình; xây dựng nông thôn mới; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới	2.500				2.500	1.250	1.250									2.500				2.500	1.250	1.250
+	Nội dung 01: Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình; xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá; nhân rộng mô hình giám sát an ninh hiện đại và giám sát của cộng đồng (Bao gồm: Chi phí quản lý, đào tạo tập huấn, và công tác truyền thông nông thôn mới)	2.500				2.500	1.250	1.250									2.500				2.500	1.250	1.250
12	<b>Ủy ban MTTQ VN tỉnh</b>	<b>400</b>				<b>400</b>	<b>200</b>	<b>200</b>									<b>400</b>				<b>400</b>	<b>200</b>	<b>200</b>
12.3	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	400				400	200	200									400				400	200	200
-	Nội dung thành phần số 09: Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng nông thôn mới	400				400	200	200									400				400	200	200
	Nội dung 01: Tiếp tục tổ chức triển khai Cuộc vận động "toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh"; nâng cao hiệu quả thực hiện công tác giám sát và phản biện xã hội trong xây dựng nông thôn mới	400				400	200	200									400				400	200	200
14	<b>Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh</b>	<b>200</b>				<b>200</b>	<b>100</b>	<b>100</b>									<b>200</b>				<b>200</b>	<b>100</b>	<b>100</b>
14.3	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	200				200	100	100									200				200	100	100
-	Nội dung thành phần số 09: Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng nông thôn mới	200				200	100	100									200				200	100	100
+	Nội dung số 05: Vận động, giữ gìn giá trị tốt đẹp và phát triển hệ giá trị gia đình Việt Nam, thực hiện cuộc vận động xây dựng gia đình 5 không 3 sạch	200				200	100	100									200				200	100	100
15	<b>Đoàn TNCS Hồ Chí Minh tỉnh</b>	<b>500</b>				<b>500</b>	<b>250</b>	<b>250</b>									<b>500</b>				<b>500</b>	<b>250</b>	<b>250</b>
15.3	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	500				500	250	250									500				500	250	250
-	Nội dung thành phần số 09: Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng nông thôn mới	500				500	250	250									500				500	250	250
	Nội dung 04: Thúc đẩy chương trình khởi nghiệp, thanh niên làm kinh tế; triển khai hiệu quả Chương trình tri thức trẻ tình nguyện tham gia xây dựng nông thôn mới	500				500	250	250									500				500	250	250
16	<b>Liên minh Hợp tác xã</b>	<b>2.524</b>				<b>2.524</b>	<b>1.262</b>	<b>1.262</b>									<b>2.524</b>				<b>2.524</b>	<b>1.262</b>	<b>1.262</b>
16.3	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	2.524				2.524	1.262	1.262									2.524				2.524	1.262	1.262
-	Nội dung thành phần số 03: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn	2.524				2.524	1.262	1.262									2.524				2.524	1.262	1.262
+	Nội dung 05: Nâng cao hiệu quả hoạt động của các hình thức tổ chức sản xuất	2.524				2.524	1.262	1.262									2.524				2.524	1.262	1.262
17	<b>Công an tỉnh</b>	<b>2.400</b>				<b>2.400</b>	<b>1.200</b>	<b>1.200</b>									<b>2.400</b>				<b>2.400</b>	<b>1.200</b>	<b>1.200</b>
17.3	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	2.400				2.400	1.200	1.200									2.400				2.400	1.200	1.200
-	Nội dung thành phần số 10: Giữ vững quốc phòng an ninh và trật tự xã hội nông thôn	2.400				2.400	1.200	1.200									2.400				2.400	1.200	1.200

*ph*

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó:						Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi			Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững				Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới							
			Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển		Tổng số	Đầu tư phát triển			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			
			Tổng số	TW	Tinh	Tổng số	TW	Tinh		Tổng số	TW		Tinh	Tổng số	TW		Tinh	Tổng số	TW	Tinh	Tổng số	TW	Tinh
+	Nội dung 01: Tăng cường công tác bảo đảm an ninh, trật tự ở địa bàn nông thôn; triển khai hiệu quả Chương trình nâng cao chất lượng, hiệu quả thực hiện tiêu chí an ninh, trật tự trong xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	2.400				2.400	1.200	1.200							2.400				2.400	1.200	1.200		
18	Công ty TNHH MTV khai thác công trình Thủy lợi Đắk Nông	6.437	3.437	3.437		3.000	1.500	1.500							6.437	3.437	3.437		3.000	1.500	1.500		
18.3	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	3.000				3.000	1.500	1.500							3.000				3.000	1.500	1.500		
-	Nội dung thành phần số 07: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn	3.000				3.000	1.500	1.500							3.000				3.000	1.500	1.500		
+	Nội dung 07: Triển khai hiệu quả Chương trình "Tăng cường bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025"	3.000				3.000	1.500	1.500							3.000				3.000	1.500	1.500		
-	Thực hiện Chương trình tăng cường bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn giai đoạn 2021-2025 theo Quyết định số 925/QĐ-TTg ngày 02 tháng 8 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ	3.437	3.437	3.437											3.437	3.437	3.437						
+	Đầu tư nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước tập trung trung tâm xã Đăk'R'la huyện ĐăkMil (công trình cung cấp nước cho thôn 2, 3, 4)	43	43	43											43	43	43						
+	Đầu tư nâng cấp, cải tạo, mở rộng công trình cấp nước tập trung xã Nam Đông huyện Cư Jút	134	134	134											134	134	134						
+	Đầu tư nâng cấp, cải tạo, mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt tập trung trung tâm xã Nam Đà huyện Krông Nô	3.260	3.260	3.260											3.260	3.260	3.260						
19	Chưa phân bổ	3.602	3.602	3.542	60				2.842	2.842	2.842		760	760	700	60							
II	Ngân sách huyện	467.988	446.628	432.043	14.585	21.360	21.360		273.863	273.863	265.537	8.326	70.004	70.004	65.441	4.563		124.121	102.761	101.065	1.696		
I	Thành phố Gia Nghĩa	2.460	1.210	1.150	60	1.250	1.250		256	256	196	60	3	3	3			2.201	951	951			
1.1	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	256	256	196	60				256	256	196	60											
-	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	256	256	196	60				256	256	196	60											
1.2	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	3	3	3									3	3	3								
-	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	3	3	3									3	3	3								
+	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	3	3	3									3	3	3								
1.3	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	2.201	951	951		1.250	1.250								2.201	951	951		1.250	1.250			
2	Huyện Cư Jút	25.636	21.236	21.236		4.400	4.400		4.773	4.773	4.773		68	68	68			20.795	16.395	16.395			
2.1	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	4.773	4.773	4.773					4.773	4.773	4.773												
-	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	3.314	3.314	3.314					3.314	3.314	3.314												
-	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	1.459	1.459	1.459					1.459	1.459	1.459												
+	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	1.459	1.459	1.459					1.459	1.459	1.459												
2.2	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	68	68	68									68	68	68								
-	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	68	68	68									68	68	68								
+	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	68	68	68									68	68	68								
2.3	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	20.795	16.395	16.395		4.400	4.400								20.795	16.395	16.395		4.400	4.400			
3	Huyện Krông Nô	34.215	31.520	31.387	133	2.695	2.695		13.766	13.766	13.636	130	63	63	60	3		20.386	17.691	17.691			

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó:						Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi				Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững				Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới						
			Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Tổng số	Đầu tư phát triển			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		
			Tổng số	TW	Tinh	Tổng số	TW	Tinh		Tổng số	TW	Tinh		Tổng số	TW	Tinh		Tổng số	TW	Tinh	Tổng số	TW	Tinh
3.1	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	13.766	13.766	13.636	130			13.766	13.766	13.636	130												
-	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	3.446	3.446	3.369	77			3.446	3.446	3.369	77												
-	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	10.267	10.267	10.267				10.267	10.267	10.267													
+	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	10.267	10.267	10.267				10.267	10.267	10.267													
-	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	53	53		53			53	53		53												
3.2	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	63	63	60	3							63	63	60	3								
-	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	63	63	60	3							63	63	60	3								
+	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	63	63	60	3							63	63	60	3								
3.3	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	20.386	17.691	17.691		2.695	2.695									20.386	17.691	17.691		2.695	2.695		
<b>4</b>	<b>Huyện Đắk Mil</b>	<b>76.565</b>	<b>73.315</b>	<b>72.835</b>	<b>480</b>	<b>3.250</b>	<b>3.250</b>	<b>50.295</b>	<b>50.295</b>	<b>49.815</b>	<b>480</b>	<b>90</b>	<b>90</b>	<b>90</b>	<b>26.180</b>	<b>22.930</b>	<b>22.930</b>		<b>3.250</b>	<b>3.250</b>			
4.1	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	50.295	50.295	49.815	480			50.295	50.295	49.815	480												
-	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	975	975	495	480			975	975	495	480												
-	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	47.494	47.494	47.494				47.494	47.494	47.494													
-	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	1.826	1.826	1.826				1.826	1.826	1.826													
+	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	1.826	1.826	1.826				1.826	1.826	1.826													
4.2	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	90	90	90								90	90	90									
-	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	90	90	90								90	90	90									
+	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	90	90	90								90	90	90									
4.5	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	26.180	22.930	22.930		3.250	3.250								26.180	22.930	22.930		3.250	3.250			
<b>5</b>	<b>Huyện Đắk Song</b>	<b>37.606</b>	<b>34.746</b>	<b>34.100</b>	<b>646</b>	<b>2.860</b>	<b>2.860</b>	<b>25.652</b>	<b>25.652</b>	<b>25.008</b>	<b>644</b>	<b>65</b>	<b>65</b>	<b>63</b>	<b>2</b>	<b>11.889</b>	<b>9.029</b>	<b>9.029</b>		<b>2.860</b>	<b>2.860</b>		
5.1	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	25.652	25.652	25.008	644			25.652	25.652	25.008	644												
-	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	23.332	23.332	23.182	150			23.332	23.332	23.182	150												
-	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	1.826	1.826	1.826				1.826	1.826	1.826													
+	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	1.826	1.826	1.826				1.826	1.826	1.826													
-	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	494	494		494			494	494		494												
5.2	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	65	65	63	2							65	65	63	2								
-	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	65	65	63	2							65	65	63	2								
+	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	65	65	63	2							65	65	63	2								
5.3	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	11.889	9.029	9.029		2.860	2.860								11.889	9.029	9.029		2.860	2.860			
<b>6</b>	<b>Huyện Đắk R'lấp</b>	<b>25.275</b>	<b>19.815</b>	<b>19.635</b>	<b>180</b>	<b>5.460</b>	<b>5.460</b>	<b>1.906</b>	<b>1.906</b>	<b>1.726</b>	<b>180</b>	<b>90</b>	<b>90</b>	<b>90</b>	<b>23.279</b>	<b>17.819</b>	<b>17.819</b>		<b>5.460</b>	<b>5.460</b>			



S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó:						Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi				Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững				Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới																								
			Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Tổng số	Đầu tư phát triển			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp																				
			Tổng số	TW	Tỉnh	Tổng số	TW	Tỉnh		Tổng số	TW	Tỉnh		Tổng số	TW	Tỉnh		Tổng số	TW	Tỉnh	Tổng số	TW	Tỉnh																		
-	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	71	71	66	5									71	71	66	5																								
+	<i>Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững</i>	71	71	66	5									71	71	66	5																								
7.3	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	2.318	1.373	1.373		945	945											2.318	1.373	1.373		945	945																		
8	<b>UBND huyện Tuy Đức</b>	<b>149.010</b>	<b>148.510</b>	<b>140.615</b>	<b>7.895</b>	<b>500</b>	<b>500</b>		<b>97.004</b>	<b>97.004</b>	<b>93.092</b>	<b>3.912</b>		<b>34.933</b>	<b>34.933</b>	<b>32.646</b>	<b>2.287</b>	<b>17.073</b>	<b>16.573</b>	<b>14.877</b>	<b>1.696</b>	<b>500</b>	<b>500</b>																		
8.1	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	97.004	97.004	93.092	3.912				97.004	97.004	93.092	3.912																													
-	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	7.653	7.653	6.851	802				7.653	7.653	6.851	802																													
-	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	59.041	59.041	56.031	3.010				59.041	59.041	56.031	3.010																													
-	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	30.210	30.210	30.210					30.210	30.210	30.210																														
+	<i>Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</i>	30.210	30.210	30.210					30.210	30.210	30.210																														
-	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	100	100		100				100	100		100																													
8.2	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	34.933	34.933	32.646	2.287									34.933	34.933	32.646	2.287																								
-	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo	34.803	34.803	32.524	2.279									34.803	34.803	32.524	2.279																								
+	<i>Hoạt động 1. Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng tại các huyện nghèo</i>	34.803	34.803	32.524	2.279									34.803	34.803	32.524	2.279																								
-	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	130	130	122	8									130	130	122	8																								
+	<i>Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững</i>	130	130	122	8									130	130	122	8																								
8.3	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	17.073	16.573	14.877	1.696	500	500											17.073	16.573	14.877	1.696	500	500																		

*plh*



**Biểu mẫu số 39**  
(Ban hành kèm theo Nghị định  
số 31/2017/NĐ-CP của Chính phủ)

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI  
TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2025**  
(Kèm theo Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông)

*Đơn vị: Triệu đồng*

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước sang (thực hiện CCTL)	Tổng chi cân đối NSĐP
				Thu NSĐP hưởng 100%	Thu phân chia					
					Tổng số	Trong đó: Phần NSĐP được hưởng				
A	B	1	2=3+5	3	4	5	6	7	8	9=2+6+7+8
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>3.156.000</b>	<b>1.332.212</b>	<b>738.589</b>	<b>1.470.100</b>	<b>593.623</b>	<b>2.356.695</b>	<b>1.095.473</b>	-	<b>4.784.380</b>
1	Gia Nghĩa	1.274.600	380.688	196.925	715.390	183.763	41.699	97.825	-	520.212
2	Cư Jút	346.500	161.950	70.490	174.250	91.460	311.694	158.506	-	632.150
3	Krông Nô	169.500	122.416	87.350	53.290	35.066	376.365	158.386	-	657.167
4	Đắk Mil	197.300	185.090	114.650	70.440	70.440	314.017	168.800	-	667.907
5	Đắk Song	227.000	149.231	74.651	138.080	74.580	240.024	126.798	-	516.053
6	Đắk R'Lấp	650.000	199.577	123.143	234.630	76.434	279.576	135.752	-	614.905
7	Đắk Glong	227.100	76.600	36.210	62.530	40.390	413.082	130.925	-	620.607
8	Tuy Đức	64.000	56.660	35.170	21.490	21.490	380.237	118.481	-	555.378

*plh*

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN NĂM 2025**  
(Kèm theo Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương										Chi chương trình mục tiêu				Chi chuyển nguồn sang năm sau	
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển				Chi thường xuyên			Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia		
				Tổng số	Trong đó		Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó								
					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ				Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề								Chi khoa học và công nghệ
A	B	1=2+13+17	2=3+8+11+12	3=6+7	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=14+15+16	14	15	16	17
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>5.717.897</b>	<b>4.784.380</b>	<b>598.132</b>	-	-	<b>138.132</b>	<b>460.000</b>	<b>4.103.367</b>	<b>2.427.269</b>	<b>2.400</b>	<b>82.067</b>	<b>813</b>	<b>933.517</b>	-	<b>465.529</b>	<b>467.988</b>	
1	Gia Nghĩa	553.012	520.212	154.209			20.209	134.000	358.827	192.046	300	7.177	-	32.800	-	30.340	2.460	
2	Cư Jút	725.240	632.150	67.791			17.791	50.000	553.294	341.914	300	11.066	-	93.090	-	67.454	25.636	
3	Krông Nô	757.381	657.167	75.309			15.309	60.000	570.449	337.309	300	11.409	-	100.214	-	65.999	34.215	
4	Đắk Mil	814.311	667.907	87.105			17.105	70.000	568.982	350.660	300	11.380	440	146.404	-	69.839	76.565	
5	Đắk Song	603.318	516.053	54.634			14.634	40.000	452.006	261.837	300	9.040	373	87.265	-	49.659	37.606	
6	Đắk R'Lấp	687.080	614.905	87.116			17.116	70.000	517.441	308.085	300	10.349	-	72.175	-	46.900	25.275	
7	Đắk Glong	810.751	620.607	36.584			18.584	18.000	572.571	344.896	300	11.451	-	190.144	-	72.923	117.221	
8	Tuy Đức	766.803	555.378	35.384			17.384	18.000	509.798	290.523	300	10.196	-	211.425	-	62.415	149.010	

**Ghi chú:** (1) Chi ngân sách tỉnh chi tiết đến từng huyện; chi ngân sách huyện chi tiết đến từng xã.

(2) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ.

**Biểu mẫu số 42**  
(Ban hành kèm theo Nghị định  
số 31/2017/NĐ-CP của Chính phủ)

**DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH  
CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1 = 2+3+4	2	3	4
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>933.517</b>	-	<b>465.529</b>	<b>467.988</b>
1	Gia Nghĩa	32.800	-	30.340	2.460
2	Cư Jút	93.090	-	67.454	25.636
3	Krông Nô	100.214	-	65.999	34.215
4	Đắk Mil	146.404	-	69.839	76.565
5	Đắk Song	87.265	-	49.659	37.606
6	Đắk R'Lấp	72.175	-	46.900	25.275
7	Đắk Glong	190.144	-	72.923	117.221
8	Tuy Đức	211.425	-	62.415	149.010



**DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025**  
(Kèm theo Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2024				Kế hoạch vốn năm 2025				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành				Tổng mức đầu tư được duyệt				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	<b>Tổng số</b>					16.650.995	482.299	4.808.915	6.882.585	4.167.367	56.423	2.665.608	1.458.669	4.236.926	112.225	2.693.436	1.450.605	2.631.445	261.613	1.684.196	685.636
A	<b>QUỐC PHÒNG</b>					100.122			100.122	22.408			22.408	22.408			22.408	4.735			4.735
I	<b>Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh</b>					90.122			90.122	13.908			13.908	13.908			13.908	3.235			3.235
I	<b>Thực hiện dự án</b>					90.122			90.122	13.908			13.908	13.908			13.908	3.235			3.235
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025					82.122			82.122	6.677			6.677	6.677			6.677	2.916			2.916
-	Doanh trại cơ quan quân sự thị xã Gia Nghĩa	Gia Nghĩa			1722/QĐ-UBND ngày 26/10/2010	39.649			39.649	2.262			2.262	2.262			2.262	738			738
-	Xây dựng thao trường huấn luyện, diễn tập theo tiêu chí 3 trong 1 của Bộ Quốc phòng tại căn cứ chiến đấu của huyện Tuy Đức	Tuy Đức		2019-2021	351/QĐ-UBND ngày 27/8/2018; 293/QĐ-BTL ngày 10/10/2018	14.997			14.997	1.915			1.915	1.915			1.915	630			630
-	Đường hầm Sờ chỉ huy cơ bản huyện Tuy Đức	Tuy Đức		2017-2021	1893/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	27.476			27.476	2.500			2.500	2.500			2.500	1.548			1.548
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					8.000			8.000	7.231			7.231	7.231			7.231	319			319
-	Nâng cấp, cải tạo Bệnh xá Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	Gia Nghĩa		2022-2024	342/QĐ-SXD ngày 14/12/2020	3.000			3.000	2.631			2.631	2.631			2.631	295			295
-	Nâng cấp, cải tạo Sờ Chỉ huy Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	Gia Nghĩa		2022-2024	1735/QĐ-UBND ngày 18/10/2021	5.000			5.000	4.600			4.600	4.600			4.600	24			24
II	<b>Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh</b>					10.000			10.000	8.500			8.500	8.500			8.500	1.500			1.500
I	<b>Thực hiện dự án</b>					10.000			10.000	8.500			8.500	8.500			8.500	1.500			1.500
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					10.000			10.000	8.500			8.500	8.500			8.500	1.500			1.500
-	Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa đường vào đồn Biên phòng Đắk Mбай (757) và đường vào Đồn Biên phòng Đắk Lao (759)	Đắk Mil		2022-2024	1481/QĐ-UBND ngày 06/9/2021	10.000			10.000	8.500			8.500	8.500			8.500	1.500			1.500
B	<b>AN NINH VÀ TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI</b>					14.500			14.500	13.906			13.906	12.988			12.988	918			918
I	<b>Công an tỉnh</b>					14.500			14.500	13.906			13.906	12.988			12.988	918			918
I	<b>Thực hiện dự án</b>					14.500			14.500	13.906			13.906	12.988			12.988	918			918
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025					14.500			14.500	13.906			13.906	12.988			12.988	918			918
-	Sửa chữa, cải tạo, xây dựng nhà ở doanh trại và nhà làm việc nghiệp vụ cảnh sát	Gia Nghĩa		2021-2024	317/QĐ-SXD ngày 09/12/2020	14.500			14.500	13.906			13.906	12.988			12.988	918			918
C	<b>GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP</b>					607.811			129.442	68.706			68.706	16.835			52.175	47.455		25.097	22.358
I	<b>Sở Giáo dục và Đào tạo</b>					29.538			29.000	22.873			22.873	9.335			9.335	18.949		12.746	6.203
I	<b>Thực hiện dự án</b>					29.538			29.000	22.873			22.873	9.335			9.335	18.949		12.746	6.203
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025					13.538			13.000	13.538			13.538					538			538
-	Trường THPT Nguyễn Đình Chiểu, xã Đắk Ru, huyện Đắk R'Lấp (Giai đoạn 2)	Gia Nghĩa		2010-2013		13.538			13.000	13.538			13.538					538			538
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					16.000			16.000	9.335			9.335	9.335			9.335	5.665			5.665
-	Xây dựng Hội trường, bể bơi Trường THPT Nguyễn Chi Thanh	Gia Nghĩa		2022-2024	2352/QĐ-UBND ngày 30/12/2021	10.000			10.000	9.035			9.035	9.035			9.035	965			965
-	Xây dựng Nhà lớp học 10 phòng Trường THPT Chu Văn An	Gia Nghĩa		2023-2025	88/NQ-HĐND ngày 11/5/2021	6.000			6.000	300			300	300			300	4.700			4.700
c	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi																	12.746		12.746	

flb

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024			Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2024			Kế hoạch vốn năm 2025						
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn					
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn							
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương			Ngân sách tỉnh			Ngoài nước		Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	
-	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực															12.746		12.746			
+	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và khóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số															12.746		12.746			
<b>II</b>	<b>Trường Cao đẳng Cộng đồng</b>					<b>13.000</b>		<b>13.000</b>	<b>7.500</b>		<b>7.500</b>	<b>7.500</b>		<b>7.500</b>	<b>15.513</b>		<b>12.351</b>	<b>3.162</b>			
<b>1</b>	<b>Thực hiện dự án</b>					<b>13.000</b>		<b>13.000</b>	<b>7.500</b>		<b>7.500</b>	<b>7.500</b>		<b>7.500</b>	<b>15.513</b>		<b>12.351</b>	<b>3.162</b>			
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					13.000		13.000	7.500		7.500	7.500		7.500	500			500			
-	Sửa chữa, cải tạo cơ sở hạ tầng cơ sở 2 - Trường Cao đẳng Cộng đồng Đắk Nông	Gia Nghĩa		2022-2024	52/QĐ-SXD ngày 29/4/2022	13.000		13.000	7.500		7.500	7.500		7.500	500			500			
b	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi															15.013		12.351	2.662		
-	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững															15.013		12.351	2.662		
+	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn															15.013		12.351	2.662		
<b>III</b>	<b>Ban quản lý các dự án đầu tư xây dựng tỉnh</b>					<b>562.280</b>		<b>84.449</b>	<b>35.340</b>		<b>35.340</b>			<b>35.340</b>	<b>10.000</b>			<b>10.000</b>			
<b>1</b>	<b>Thực hiện dự án</b>					<b>562.280</b>		<b>84.449</b>	<b>35.340</b>		<b>35.340</b>			<b>35.340</b>	<b>10.000</b>			<b>10.000</b>			
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					562.280		84.449	35.340		35.340			35.340	10.000			10.000			
-	Trường cao đẳng công nghệ Đắk Nông	Gia Nghĩa			300/QĐ-TTg ngày 25/2/2020; 1078/QĐ-UBND ngày 24/7/2020	562.280		84.449	35.340		35.340			35.340	10.000			10.000			
<b>IV</b>	<b>Trường chính trị tỉnh</b>					<b>2.993</b>		<b>2.993</b>	<b>2.993</b>		<b>2.993</b>			<b>2.993</b>		<b>2.993</b>		<b>2.993</b>			
<b>1</b>	<b>Thực hiện dự án</b>					<b>2.993</b>		<b>2.993</b>	<b>2.993</b>		<b>2.993</b>			<b>2.993</b>		<b>2.993</b>		<b>2.993</b>			
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025					2.993		2.993	2.993		2.993			2.993				2.993			
-	Trường chính trị tỉnh Đắk Nông: Hàng mục san nền, kê đá (phần còn lại), cấp nước ngoài nhà, thoát nước tổng thể					2.993		2.993	2.993		2.993			2.993				2.993			
<b>D</b>	<b>Y TẾ</b>					<b>955.750</b>	<b>134.137</b>	<b>750.000</b>	<b>71.613</b>	<b>501.862</b>		<b>481.610</b>	<b>20.252</b>	<b>501.647</b>		<b>481.610</b>	<b>20.037</b>	<b>297.282</b>	<b>13.414</b>	<b>268.390</b>	<b>15.478</b>
<b>I</b>	<b>Sở Y tế</b>					<b>172.450</b>	<b>134.137</b>		<b>38.313</b>	<b>2.215</b>		<b>2.215</b>	<b>2.000</b>		<b>2.000</b>	<b>16.629</b>	<b>13.414</b>		<b>3.215</b>		
<b>1</b>	<b>Thực hiện dự án</b>					<b>172.450</b>	<b>134.137</b>		<b>38.313</b>	<b>2.215</b>		<b>2.215</b>	<b>2.000</b>		<b>2.000</b>	<b>16.629</b>	<b>13.414</b>		<b>3.215</b>		
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025					26.511			26.511	215		215			215			215			
-	Mua sắm Trang thiết bị y tế cho các Bệnh viện đa khoa Cư Jút, Krông Nô và Đắk Glong			2008	869/QĐ-UBND ngày 06/07/2007	7.966		7.966	26		26			26				26			
-	Trạm Y tế xã Đắk Đrông, huyện Cư Jút			2007	59/QĐ-SKH ngày 06/7/2007	1.372		1.372	26		26			26				26			
-	Trạm y tế xã Đắk Song, huyện Đắk Song (nay là xã Nam Bình)			2008	212/QĐ-SKH ngày 21/12/2006	1.417		1.417	13		13			13				13			
-	Trạm Y tế phường Nghĩa Tân, thị xã Gia Nghĩa			2011	87/QĐ-SKH ngày 11/9/2007	4.246		4.246	51		51			51				51			
-	Trạm Y tế xã Quảng Phú, huyện Krông Nô			2007	208/QĐ-SKH ngày 15/12/2006	1.317		1.317	17		17			17				17			
-	Trạm y tế xã Đắk R'Tiêp, huyện Đắk R'Lấp			2007	213/QĐ-SKH ngày 21/12/2006	1.428		1.428	18		18			18				18			
-	Trạm y tế xã Đắk Som, huyện Đắk Glong			2007	209/QĐ-SKH ngày 15/12/2006	1.303		1.303	14		14			14				14			
-	Nâng cấp sửa chữa hệ thống khí y tế, thang máy BVĐK tỉnh Đắk nông			2019-2020	18/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	5.000		5.000	10		10			10				10			
-	Trạm Y tế xã Đắk Sôr, huyện Krông Nô			2007	210/QĐ-SKH ngày 15/12/2006	1.264		1.264	24		24			24				24			
-	Trạm y tế xã Quảng Khê, huyện Đắk Glong			2007	211/QĐ-SKH ngày 15/12/2006	1.197		1.197	16		16			16				16			

*pkh*

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024				Lũy kế vốn đã bỏ tri đến 31/12/2024				Kế hoạch vốn năm 2025			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách tỉnh	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách tỉnh	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách tỉnh		
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					145.939	134.137	11.802	2.000			2.000	2.000			2.000	16.414	13.414	3.000	
-	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới					145.939	134.137	11.802	2.000			2.000	2.000			2.000	16.414	13.414	3.000	
+	Chương trình đầu tư phát triển mang lưới y tế cơ sở vùng khó khăn tỉnh Đắk Nông				1467/QĐ-TTg ngày 02/11/2018; 6689/QĐ-BYT ngày 02/11/2018	145.939	134.137	11.802	2.000			2.000	2.000			2.000	16.414	13.414	3.000	
<b>II</b>	<b>Ban quản lý các dự án đầu tư xây dựng tỉnh</b>					<b>783.300</b>		<b>750.000</b>	<b>33.300</b>	<b>499.647</b>		<b>481.610</b>	<b>18.037</b>	<b>499.647</b>		<b>481.610</b>	<b>18.037</b>	<b>280.653</b>	<b>268.390</b>	<b>12.263</b>
<b>I</b>	<b>Thực hiện dự án</b>					<b>783.300</b>		<b>750.000</b>	<b>33.300</b>	<b>499.647</b>		<b>481.610</b>	<b>18.037</b>	<b>499.647</b>		<b>481.610</b>	<b>18.037</b>	<b>280.653</b>	<b>268.390</b>	<b>12.263</b>
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					783.300		750.000	33.300	499.647		481.610	18.037	499.647		481.610	18.037	280.653	268.390	12.263
-	Nâng cấp bệnh viện đa khoa tỉnh Đắk Nông	Gia Nghĩa	công trình cấp II, 700 giường	2022-2025	52/NQ-HĐND 11/5/2021; 372/QĐ-SXD 25/12/2020; 2281/QĐ-UBND 22/12/2021	753.000		750.000	3.000	481.610		481.610			481.610		270.390		268.390	2.000
-	Nâng cấp, sửa chữa Trung tâm y tế huyện Đắk Song	Đắk Song		2022-2024	2313/QĐ-UBND ngày 28/12/2021	30.300			30.300	18.037			18.037	18.037			18.037	10.263		10.263
<b>E</b>	<b>KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ</b>					<b>57.000</b>			<b>57.000</b>	<b>25.000</b>			<b>25.000</b>	<b>25.000</b>			<b>25.000</b>	<b>13.000</b>		<b>13.000</b>
<b>I</b>	<b>Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh</b>					<b>57.000</b>			<b>57.000</b>	<b>25.000</b>			<b>25.000</b>	<b>25.000</b>			<b>25.000</b>	<b>13.000</b>		<b>13.000</b>
<b>I</b>	<b>Thực hiện dự án</b>					<b>57.000</b>			<b>57.000</b>	<b>25.000</b>			<b>25.000</b>	<b>25.000</b>			<b>25.000</b>	<b>13.000</b>		<b>13.000</b>
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025					57.000			57.000	25.000			25.000	25.000			25.000	13.000		13.000
-	Xây dựng Chính quyền điện tử hướng đến Chính quyền số và đô thị thông minh tỉnh Đắk Nông	Gia Nghĩa		2022-2024	2366/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	57.000			57.000	25.000			25.000	25.000			25.000	13.000		13.000
<b>F</b>	<b>VĂN HÓA, THÔNG TIN</b>					<b>182.323</b>			<b>158.096</b>	<b>60.074</b>			<b>60.074</b>	<b>60.074</b>			<b>60.074</b>	<b>24.016</b>		<b>24.016</b>
<b>I</b>	<b>Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch</b>					<b>22.403</b>			<b>9.871</b>	<b>2.836</b>			<b>2.836</b>	<b>2.836</b>			<b>2.836</b>	<b>1.671</b>		<b>1.671</b>
<b>I</b>	<b>Thực hiện dự án</b>					<b>22.403</b>			<b>9.871</b>	<b>2.836</b>			<b>2.836</b>	<b>2.836</b>			<b>2.836</b>	<b>1.671</b>		<b>1.671</b>
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025					19.403			6.871	77			77	77			77	1.430		1.430
-	Hệ thống cấp nước thiên nhiên Đạo Nguyễn thuộc khu du lịch sinh thái văn hóa, lịch sử Năm Nung, xã Nam N'Jang, huyện Đắk Song	Đắk Song		2009	84/QĐ-SKH, ngày 28/5/2009	562			562	77			77	77			77	10		10
-	Hệ thống cấp điện thuộc dự án Quy hoạch khu du lịch sinh thái-văn hóa-lịch sử Năm Nung, xã Năm N'Jang, huyện Đắk Song	Huyện Đắk Song		2010-2012	09/QĐ-SKH, ngày 13/01/2010	8.479			1.000									126		126
-	Sửa chữa Trung tâm Văn hóa tỉnh Đắk Nông; Hang mục: Khởi quản lý và học nghiệp vụ, khởi cầu lạc bộ, triển lãm, công, tường rào, điện ngoài nhà	Thành phố Gia Nghĩa		2021-2022	158/QĐ-SXD, ngày 05/08/2020	5.309			5.309									1.062		1.062
-	Tu bổ, phục dựng di tích lịch sử Ngục Đắk Mil (giai đoạn I)	Đắk Mil		2006-2009	649/QĐ-CTUBND ngày 01/6/2006; 765/QĐ-UBND ngày 15/6/2007	5.053												232		232
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					3.000			3.000	2.759			2.759	2.759			2.759	241		241
-	Chống xuống cấp tu bổ di tích địa điểm lưu niệm N'Trang Gư, xã Buôn Choach, huyện Krông Nô; hang mục: Nhà Bia tưởng niệm và hạ tầng kỹ thuật	Krông Nô		2021-2023	376/QĐ-SXD ngày 28/12/2020	3.000			3.000	2.759			2.759	2.759			2.759	241		241
<b>II</b>	<b>Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất huyện Đắk Song</b>					<b>5.000</b>			<b>5.000</b>	<b>4.200</b>			<b>4.200</b>	<b>4.200</b>			<b>4.200</b>	<b>800</b>		<b>800</b>
<b>I</b>	<b>Thực hiện dự án</b>					<b>5.000</b>			<b>5.000</b>	<b>4.200</b>			<b>4.200</b>	<b>4.200</b>			<b>4.200</b>	<b>800</b>		<b>800</b>
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					5.000			5.000	4.200			4.200	4.200			4.200	800		800
-	Trung tâm thông tin Công viên địa chất huyện Đắk Song	Đắk Song		2022-2024	2050/QĐ-UBND ngày 25/11/2021	5.000			5.000	4.200			4.200	4.200			4.200	800		800
<b>III</b>	<b>Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất huyện Krông Nô</b>					<b>18.485</b>			<b>18.485</b>	<b>12.138</b>			<b>12.138</b>	<b>12.138</b>			<b>12.138</b>	<b>6.047</b>		<b>6.047</b>
<b>I</b>	<b>Thực hiện dự án</b>					<b>18.485</b>			<b>18.485</b>	<b>12.138</b>			<b>12.138</b>	<b>12.138</b>			<b>12.138</b>	<b>6.047</b>		<b>6.047</b>

pk

S TT	Dan h mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư			Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024			Lũy kế vốn đã bỏ tri đến 31/12/2024			Kế hoạch vốn năm 2025								
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương			Ngân sách tỉnh	Ngoài nước			Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh			Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					18.485			18.485	12.138			12.138	12.138			6.047			6.047		
-	Tu sửa cấp thiết, bảo quản đình kỳ di tích lịch sử Căn cứ kháng chiến B4 - Liên tỉnh IV (1959-1975) tại Năm Nung, tỉnh Đắk Nông giai đoạn I	Krông Nô		2022-2024	2058/QĐ-UBND ngày 1/1/2021	10.000			10.000	6.232			6.232	6.232			6.232			3.768		
-	Xây dựng cơ sở vật chất du lịch Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Đắk Nông tại Điểm số 8 (Núi lửa Năm Kar) và Điểm số 10 (cánh đồng lúa ven núi lửa)	Krông Nô		2022-2024	2201/QĐ-UBND ngày 13/12/2021	8.485			8.485	5.906			5.906	5.906			5.906			2.279		
<b>IV</b>	<b>Ban quản lý các dự án đầu tư xây dựng tỉnh</b>					<b>124.740</b>			<b>124.740</b>	<b>40.900</b>			<b>40.900</b>	<b>40.900</b>			<b>40.900</b>			<b>14.140</b>		
<b>I</b>	<b>Thực hiện dự án</b>					<b>124.740</b>			<b>124.740</b>	<b>40.900</b>			<b>40.900</b>	<b>40.900</b>			<b>40.900</b>			<b>14.140</b>		
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025					124.740			124.740	40.900			40.900	40.900			40.900			14.140		
-	Khu liên hợp Bảo tàng, Thư viện và công viên tỉnh Đắk Nông	Gia Nghĩa		2019-2023	1732/QĐ-UBND ngày 21/10/2019	124.740			124.740	40.900			40.900	40.900			40.900			14.140		
<b>V</b>	<b>Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất thành phố Gia Nghĩa</b>					11.695											1.358			1.358		
<b>I</b>	<b>Thực hiện dự án</b>					<b>11.695</b>											<b>1.358</b>			<b>1.358</b>		
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025					11.695											1.358			1.358		
-	Tiểu hoa viên cây xanh tại Khu Trung tâm thương mại Gia Nghĩa			2015-2017	354/QĐ-UBND ngày 17/3/2015; 312/QĐ-SXD ngày 28/12/2018	11.695											1.358			1.358		
<b>G</b>	<b>PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN</b>					<b>143.700</b>		<b>74.000</b>	<b>24.700</b>	<b>82.230</b>			<b>60.000</b>	<b>22.230</b>	<b>82.320</b>		<b>60.000</b>	<b>22.320</b>	<b>17.038</b>		<b>14.000</b>	<b>3.038</b>
<b>I</b>	<b>Đài Phát thanh Truyền hình tỉnh</b>					<b>143.700</b>		<b>74.000</b>	<b>24.700</b>	<b>82.230</b>			<b>60.000</b>	<b>22.230</b>	<b>82.320</b>		<b>60.000</b>	<b>22.320</b>	<b>17.038</b>		<b>14.000</b>	<b>3.038</b>
<b>I</b>	<b>Thực hiện dự án</b>					<b>143.700</b>		<b>74.000</b>	<b>24.700</b>	<b>82.230</b>			<b>60.000</b>	<b>22.230</b>	<b>82.320</b>		<b>60.000</b>	<b>22.320</b>	<b>17.038</b>		<b>14.000</b>	<b>3.038</b>
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025					45.000														1.549		1.549
-	Dự án Đầu tư mua sắm trang thiết bị thuộc Đài phát thanh truyền hình tỉnh Đắk Nông, giai đoạn I	Gia Nghĩa		2018-2021	527/QĐ-UBND ngày 16/4/2018	45.000														1.549		1.549
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					98.700		74.000	24.700	82.230			60.000	22.230	82.320		60.000	22.320	15.489		14.000	1.489
-	Đầu tư mua sắm thiết bị thuộc Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Đắk Nông (giai đoạn 2)	Gia Nghĩa	trang thiết bị theo lộ trình số hóa	2022-2025	51/NQ-HĐND 11/5/2021; 1788/QĐ-UBND 25/10/2021	74.000		74.000		60.000			60.000		60.000		60.000		14.000		14.000	
-	Đầu tư hệ thống thiết bị sản xuất, phát sóng chương trình phát thanh, hệ thống thiết bị và phần mềm truyền thông hội tụ	Gia Nghĩa		2021-2023	2004/QĐ-UBND ngày 31/12/2020	24.700			24.700	22.230			22.230	22.320				22.320	1.489			1.489
<b>H</b>	<b>THỂ DỤC, THỂ THAO</b>					<b>170.154</b>		<b>160.000</b>	<b>10.154</b>	<b>1.213</b>			<b>1.110</b>	<b>103</b>	<b>1.249</b>		<b>1.110</b>	<b>139</b>	<b>29.178</b>		<b>28.890</b>	<b>288</b>
<b>I</b>	<b>Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch</b>					<b>10.154</b>			<b>10.154</b>	<b>103</b>			<b>103</b>	<b>139</b>			<b>139</b>	<b>288</b>			<b>288</b>	
<b>I</b>	<b>Thực hiện dự án</b>					<b>10.154</b>			<b>10.154</b>	<b>103</b>			<b>103</b>	<b>139</b>			<b>139</b>	<b>288</b>			<b>288</b>	
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025					10.154			10.154	103			103	139			139	288			288	
-	Trụ sở làm việc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Đắk Nông; hạng mục bổ sung: Phòng họp, phòng làm việc, gara xe	Gia Nghĩa		2008	121/QĐ-SKH, ngày 13/8/2008	923			923				36			36		20			20	
-	Nhà luyện tập và thi đấu đa năng tỉnh Đắk Nông	Gia Nghĩa		2006-2010	197/QĐ-SKH, ngày 22/11/2005; 110/QĐ-SKH, ngày 4/8/2008	9.231			9.231	103			103	103			103	268			268	
<b>II</b>	<b>Ban quản lý các dự án đầu tư xây dựng tỉnh</b>					<b>160.000</b>		<b>160.000</b>		<b>1.110</b>			<b>1.110</b>	<b>1.110</b>			<b>1.110</b>			<b>28.890</b>		<b>28.890</b>
<b>I</b>	<b>Thực hiện dự án</b>					<b>160.000</b>		<b>160.000</b>		<b>1.110</b>			<b>1.110</b>	<b>1.110</b>			<b>1.110</b>			<b>28.890</b>		<b>28.890</b>
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					160.000		160.000		1.110			1.110	1.110			1.110			28.890		28.890

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2024				Kế hoạch vốn năm 2025				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn						
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương			Ngân sách tỉnh	Ngoài nước			Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	
-	Nhà thi đấu tỉnh Đắk Nông	Gia Nghĩa		2022-2025	104/NQ-HĐND 11/5/2021; 157/NQ-HĐND 20/8/2021	160.000		160.000		1.110		1.110		1.110		1.110		28.890		28.890	
J	<b>CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ</b>					12.426.012	348.162	3.824.915	6.026.540	3.196.089	56.423	2.122.888	1.034.111	3.318.526	112.225	2.150.716	1.043.585	2.121.344	248.199	1.344.277	528.868
J.1	<b>NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, DIỆM NGHIỆP, THỦY LỢI THỦY SẢN</b>					4.051.267	348.162	523.697	1.723.548	545.577	56.423	151.372	343.782	604.681	112.225	139.200	353.256	599.480	248.199	150.558	200.723
I	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn					561.494	108.609	306.000	15.385	67.419	45.520	8.400	13.499	70.221	48.322	8.400	13.499	129.994	52.999	60.224	16.771
I	Thực hiện dự án					561.494	108.609	306.000	15.385	67.419	45.520	8.400	13.499	70.221	48.322	8.400	13.499	129.994	52.999	60.224	16.771
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025					131.500												2.932			2.932
-	Dự án cấp bách sắp xếp, ổn định dân cư tự do, ổn định an ninh chính trị khu vực biên giới xã Quảng Trục và xã Đắk Ngo, huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông (GD1)			2018-2022	1461/QĐ-UBND ngày 17/9/2018, 1257/QĐ-UBND ngày 24/8/2020, 1496/QĐ-UBND ngày 08/9/2021	131.500												2.932			2.932
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					429.994	108.609	306.000	15.385	67.419	45.520	8.400	13.499	70.221	48.322	8.400	13.499	102.660	52.999	48.161	1.500
-	Tăng cường khả năng chống chịu của nông nghiệp quy mô nhỏ với an ninh nguồn nước do biến đổi khí hậu khu vực Tây Nguyên và Nam Trung Bộ - tỉnh Đắk Nông			2022-2027	279/QĐ-UBND 24/5/2021; 1914/QĐ-UBND 10/11/2021	126.995	108.609	18.000	386	51.920	45.520	6.400		54.722	48.322	6.400		63.120	52.999	10.121	
-	Hồ chứa nước Đắk Na, tỉnh Đắk Nông				106/NQ-HĐND 11/5/2021; 152/NQ-HĐND 20/8/2021	288.000		288.000				2.000		2.000		2.000		38.040		38.040	
-	Dự án Xây dựng 10 trạm quản lý bảo vệ rừng tại các ban quản lý rừng phòng hộ, đặc dụng	Đắk Nông		2021-2023	367/QĐ-SXD ngày 22/12/2020	14.999			14.999	13.499			13.499	13.499			13.499	1.500			1.500
c	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới					755.120			52.000	21.400				21.400				24.402		12.063	12.339
-	Thực hiện Chương trình tăng cường bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn giai đoạn 2021-2025 theo Quyết định số 925/QĐ-TTg ngày 02 tháng 8 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ																	4.379		4.379	
+	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước tập trung xã Đắk R'la huyện Đắk Mil (công trình cung cấp nước cho thôn 7, thôn 11 và khu vực 312)																	1.160		1.160	
+	Đầu tư nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước tập trung xã Nhân Cơ huyện Đắk R'la																	1.198		1.198	
+	Đầu tư nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước tập trung xã Đắk N'Drưng, huyện Đắk Song																	1.444		1.444	
+	Đầu tư nâng cấp, cải tạo công trình cấp nước tập trung xã Đắk Mol, huyện Đắk Song																	577		577	
-	Thực hiện Chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021 - 2025 được phê duyệt tại Quyết định số 1804/QĐ-TTg ngày 13 tháng 11 năm 2020																	3.089		3.089	
+	Hỗ trợ Hợp tác xã Nông nghiệp - Dịch vụ tổng hợp Đức Mạnh																	793		793	
+	Hỗ trợ Hợp tác xã phát triển nông nghiệp công bằng Thanh Thái																	657		657	
+	Hỗ trợ Hợp tác xã Thương mại sản xuất nông nghiệp VINA																	765		765	
+	Hỗ trợ Hợp tác xã Nông nghiệp - Thương mại - Dịch vụ Đức Tâm																	874		874	



STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024				Lũy kế vốn đã bỏ trí đến 31/12/2024			Kế hoạch vốn năm 2025					
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn						
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương			Ngân sách tỉnh	Ngoài nước			Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	
-	Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) Thực hiện mô hình "Phát triển sản phẩm OCOP cà phê chất lượng cao, cà phê đặc sản gắn với vùng nguyên liệu theo hướng sinh thái bền vững tại huyện Đắk Mil"														4.595		4.595				
+															4.595		4.595				
<b>II</b>	<b>Ban quản lý dự án và Phát triển quỹ đất thành phố Gia Nghĩa</b>					582.766		400.000	249.425		249.425	249.425		249.425	92.118		92.118				
<b>I</b>	<b>Thực hiện dự án</b>					582.766		400.000	249.425		249.425	249.425		249.425	92.118		92.118				
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025					182.766									3.212		3.212				
-	Đường tổ dân phố 2, phường Nghĩa Tân (đoạn từ đường Quang Trung đến đường Trần Hưng Đạo), thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông	Gia Nghĩa		2013-2018	1426/QĐ-UBND ngày 31/10/2012	60.553									2.308		2.308				
-	Ổn định dân cư tự do xã Quảng Thành, thị xã Gia Nghĩa	Gia Nghĩa		2015-2021	1554/QĐ-UBND ngày 6/10/2011; 1572/QĐ-UBND ngày 20/10/2014	122.213									904		904				
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					400.000		400.000	249.425		249.425	249.425		249.425	88.906		88.906				
-	Di dời tái định cư cho 212 hộ dân ở khu vực trung tâm thành phố Gia Nghĩa	Gia Nghĩa		2021-2024	1871/QĐ-UBND ngày 15/12/2020	400.000		400.000	249.425		249.425	249.425		249.425	88.906		88.906				
<b>III</b>	<b>Ban quản lý dự án và Phát triển quỹ đất huyện Krông Nô</b>					36.000		35.000	21.527		21.527	20.800		20.800	1.927		1.927				
<b>I</b>	<b>Thực hiện dự án</b>					36.000		35.000	21.527		21.527	20.800		20.800	1.927		1.927				
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025					21.000		20.000	10.727		10.727	10.000		10.000	727		727				
-	Đường tránh thao trường và đường tái định canh cho hộ gia đình bị giải tỏa xây dựng thao trường tổng hợp của lực lượng vũ trang tỉnh	Krông Nô		2019-2021	1721/QĐ-UBND 31/10/2018	21.000		20.000	10.727		10.727	10.000		10.000	727		727				
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					15.000		15.000	10.800		10.800	10.800		10.800	1.200		1.200				
-	Hồ Đắk Rì 2, xã Tân Thành, huyện Krông Nô	Krông Nô		2022-2024	2365/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	15.000		15.000	10.800		10.800	10.800		10.800	1.200		1.200				
<b>IV</b>	<b>Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất huyện Tuy Đức</b>					110.000		110.000	66.400		66.400	66.400		66.400	43.600		43.600				
<b>I</b>	<b>Thực hiện dự án</b>					110.000		110.000	66.400		66.400	66.400		66.400	43.600		43.600				
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					110.000		110.000	66.400		66.400	66.400		66.400	43.600		43.600				
-	Hồ Đắk R'tan, xã Đắk R'Tiê, huyện Tuy Đức	Tuy Đức		2022-2025	30/NQ-HĐND 11/5/2021; 2360/QĐ-UBND 31/12/2021	110.000		110.000	66.400		66.400	66.400		66.400	43.600		43.600				
<b>V</b>	<b>Ban Quản lý các dự án đầu tư xây dựng tỉnh</b>					2.478.941	239.553	89.125	1.273.163	122.234	10.903	58.000	59.331	191.435	63.903	58.000	69.532	312.710	195.200	30.288	87.222
<b>I</b>	<b>Thực hiện dự án</b>					2.478.941	239.553	89.125	1.273.163	122.234	10.903	58.000	59.331	191.435	63.903	58.000	69.532	312.710	195.200	30.288	87.222
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025					2.389.816	239.553		1.273.163	64.234	10.903		59.331	133.435	63.903		69.532	282.422	195.200		87.222
-	Công trình thủy lợi suối đá xã Quảng Hòa, huyện Đắk G'long	Đắk G'long		2018-2022	988/QĐ-UBND ngày 12/6/2017; 1975/QĐ-UBND ngày 29/12/2020	90.000				8.099		8.099	4.300		4.300		3.799			3.799	
-	Ổn định dân cư biên giới xã Quảng Trục, huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông (giai đoạn 2)	Tuy Đức		2018-2022	1716/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	300.000											1.834			1.834	
-	Hồ chứa nước Nam Xuân, huyện Krông Nô	Krông Nô			4425/QĐ-BNN-BXD 30/10/2017	487.000		55.000									771			771	
-	Dự án nâng cao hiệu quả sử dụng nước cho các tỉnh bị ảnh hưởng bởi hạn hán, vay vốn ADB tỉnh Đắk Nông																				

S TT	Dan h mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024				Lũy kế vốn đã bỏ tri đến 31/12/2024				Kế hoạch vốn năm 2025					
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn							
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương			Ngân sách tỉnh	Ngoài nước			Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh		
+	Nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn nước từ các công trình thủy lợi trên địa bàn huyện Cư Jút tỉnh Đắk Nông	Huyện Cư Jút		2018-2024	1074/QĐ-UBND ngày 11/7/2018, 662/QĐ-UBND ngày 09/5/2019, 1079/QĐ-UBND ngày 30/6/2022	193.500	117.279		76.221	17.728	3.430		14.298	47.728	27.430		20.298	145.289	109.400		35.889	
+	Nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn nước từ các công trình thủy lợi trên địa bàn huyện Đắk Mil tỉnh Đắk Nông	Huyện Đắk Mil		2018-2024	1073/QĐ-UBND, ngày 11/7/2018, 663/QĐ-UBND ngày 09/5/2019, 1127/QĐ-UBND ngày 12/7/2022	206.716	122.274		84.442	21.355	4.473		16.882	61.355	36.473		24.882	120.887	85.800		35.087	
-	Kê bảo vệ dân cư và vùng trọng điểm sản xuất lương thực dọc sông Krông Nô (giai đoạn 2)	Krông Nô		2021	430/QĐ-UBND ngày 30/3/2021	25.000			4.500				3.000	3.000			3.000	350			350	
-	Cụm công trình Thủy lợi Gia Nghĩa, thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông	Gia Nghĩa			672/QĐ-UBND 27/5/2008	1.053.000			1.053.000	17.052			17.052	17.052			17.052	8.892			8.892	
-	Dự án Cấp điện nông thôn từ lưới điện Quốc gia tỉnh Đắk Nông, giai đoạn 2014 - 2020			2015-2022	3337/QĐ-BCT ngày 17/9/2017, 182/QĐ-UBND 30/01/2019	34.600											600				600	
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					89.125		89.125		58.000			58.000	58.000		58.000		30.288			30.288	
-	Hồ suối 38, tỉnh Đắk Nông	Đắk Mil		2023-2026	107/NQ-HĐND 11/5/2021	89.125		89.125		58.000			58.000	58.000		58.000		30.288			30.288	
VI	Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Đắk Nông					282.066		18.572		18.572			18.572	6.400		6.400		19.131			16.446	2.685
I	Thực hiện dự án					282.066		18.572		18.572			18.572	6.400		6.400		19.131			16.446	2.685
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025					282.066		18.572		18.572			18.572	6.400		6.400		15.694			13.009	2.685
-	Sửa chữa, nâng cấp công trình thủy lợi Đắk Blung, xã Đắk Buk So, huyện Tuy Đức				1983/QĐ-UBND 26/11/2013	11.400		11.400		11.400			11.400	4.228		4.228		8.009			8.009	
-	Sửa chữa, nâng cấp hồ Đắk Lấp, xã Đắk Gản, huyện Đắk Mil				01/QĐ-SKH 06/01/2014; 235/QĐ-SKH 30/10/2014	7.172		7.172		7.172			7.172	2.172		2.172		5.000			5.000	
-	Sửa chữa cấp bách công trình Hồ Đắk Ru II (Hạng mục: Đập đất, tràn xả lũ)			2019-2020	552/QĐ-SNN ngày 15/7/2019 của Sở NN&PTNT	5.500												15			15	
-	Sửa chữa cấp bách công trình Hồ Đắk B'Lao (Hạng mục: Đập đất, tràn xả lũ)			2019-2020	551/QĐ-SNN ngày 15/7/2019 của Sở NN&PTNT	1.499												4			4	
-	Dự án Kê chống sạt lở sông Đắk Nang, thôn Phú Tân, xã Đắk Nang, huyện Krông Nô, tỉnh Đắk Nông (Hạng mục: Kê chống sạt lở)			2020-2021	1155/QĐ-UBND ngày 05/8/2020 của UBND tỉnh	21.700												999			999	
-	Sửa chữa cấp bách công trình Hồ Đò Ry 1 (Hạng mục: Đập đất, tràn xả lũ)			2019-2020	549/QĐ-SNN ngày 15/7/2019 của Sở NN&PTNT	1.500												4			4	
-	Dự án phát triển lâm nghiệp để cải thiện đời sống vùng tây nguyên (PLITCH)			2007-2015	1052/QĐ-BNN-LN ngày 16/4/2007	233.295												1.663			1.663	
b	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới																	3.437			3.437	
-	Thực hiện Chương trình tăng cường bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn giai đoạn 2021-2025 theo Quyết định số 925/QĐ-TTg ngày 02 tháng 8 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ																	3.437			3.437	
+	Đầu tư nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước tập trung trung tâm xã Đắk'R'la huyện ĐắkMil (công trình cung cấp nước cho thôn 2, 3, 4)																	43			43	

S TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư			Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024			Lũy kế vốn đã bỏ trí đến 31/12/2024			Kế hoạch vốn năm 2025						
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn					
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương			Ngân sách tỉnh	Ngoài nước			Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh
+	Đầu tư nâng cấp, cải tạo, mở rộng công trình cấp nước tập trung xã Nam Dong huyện Cư Jút													134		134				
+	Đầu tư nâng cấp, cải tạo, mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt tập trung trung tâm xã Nam Đà huyện Krông Nô													3.260		3.260				
<b>J.2</b>	<b>GIAO THÔNG</b>					<b>7.915.745</b>	<b>2.901.218</b>	<b>4.243.992</b>	<b>2.344.670</b>		<b>1.712.274</b>	<b>643.729</b>	<b>2.408.003</b>		<b>1.752.274</b>	<b>643.729</b>	<b>1.370.598</b>	<b>1.050.904</b>	<b>319.694</b>	
<b>I</b>	<b>Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn</b>					<b>11.000</b>		<b>11.000</b>	<b>8.779</b>			<b>8.779</b>	<b>8.779</b>			<b>8.779</b>	<b>760</b>	<b>760</b>		
<b>I</b>	<b>Thực hiện dự án</b>					<b>11.000</b>		<b>11.000</b>	<b>8.779</b>			<b>8.779</b>	<b>8.779</b>			<b>8.779</b>	<b>760</b>	<b>760</b>		
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025																39		39	
-	Đường giao thông nội vùng trung tâm cụm xã Năm Nung thuộc Phường án bố trí xen ghép dân di cư tự do vào Bon R' Cáp, xã Năm Nung, huyện Krông Nô, tỉnh Đắk Nông			2018	2146/QĐ-SGTVT ngày 28/9/2018	5.400											30		30	
-	Đường giao thông nội vùng và san ủi mặt bằng tại điểm bố trí dân cư xen ghép thuộc Phường án bố trí xen ghép dân di cư tự do vào thôn Phú Vinh, xã Quảng Phú, huyện Krông Nô			2019	881/QĐ-SNN ngày 07/11/2019	1.550											9		9	
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					11.000		11.000	8.779			8.779	8.779			8.779	721		721	
-	Đường giao thông từ thôn M'rang đi bon Mê Ra, xã Quảng Tân, huyện Tuy Đức thuộc dự án ổn định dân di cư tự do xã Quảng Tân, huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông	Tuy Đức		2022-2024	1896/QĐ-UBND ngày 09/11/2021	11.000		11.000	8.779			8.779	8.779			8.779	721		721	
<b>II</b>	<b>Ban Quản lý Dự án và phát triển quỹ đất thành phố Gia Nghĩa</b>					<b>190.000</b>	<b>85.000</b>	<b>105.000</b>	<b>46.769</b>		<b>500</b>	<b>46.269</b>	<b>46.769</b>		<b>500</b>	<b>46.269</b>	<b>82.922</b>	<b>74.500</b>	<b>8.422</b>	
<b>I</b>	<b>Thực hiện dự án</b>					<b>190.000</b>	<b>85.000</b>	<b>105.000</b>	<b>46.769</b>		<b>500</b>	<b>46.269</b>	<b>46.769</b>		<b>500</b>	<b>46.269</b>	<b>82.922</b>	<b>74.500</b>	<b>8.422</b>	
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					190.000	85.000	105.000	46.769		500	46.269	46.769		500	46.269	82.922	74.500	8.422	
-	Đường Tôn Đức Thắng nối 2 trục Bắc Nam	Gia Nghĩa		2023-2026	91/NQ-HĐND 11/5/2021	85.000	85.000		500		500		500		500		74.500		74.500	
-	Nâng cấp, mở rộng đường Lê Thành Tông, thành phố Gia Nghĩa	Gia Nghĩa		2021-2023	1851/QĐ-UBND ngày 10/12/2020	70.000		70.000	26.269			26.269	26.269			26.269	6.100		6.100	
-	Đường Lê Hồng Phong nối đường tránh thành phố Gia Nghĩa	Gia Nghĩa		2022-2024	1898/QĐ-UBND ngày 09/11/2021	35.000		35.000	20.000			20.000	20.000			20.000	2.322		2.322	
<b>III</b>	<b>Ban quản lý dự án và Phát triển Quỹ đất huyện Đắk R'lấp</b>					<b>2.020.979</b>	<b>184.000</b>	<b>1.835.379</b>	<b>217.062</b>		<b>104.670</b>	<b>112.392</b>	<b>217.062</b>		<b>104.670</b>	<b>112.392</b>	<b>254.757</b>	<b>79.330</b>	<b>175.427</b>	
<b>I</b>	<b>Thực hiện dự án</b>					<b>2.020.979</b>	<b>184.000</b>	<b>1.835.379</b>	<b>217.062</b>		<b>104.670</b>	<b>112.392</b>	<b>217.062</b>		<b>104.670</b>	<b>112.392</b>	<b>254.757</b>	<b>79.330</b>	<b>175.427</b>	
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					2.020.979	184.000	1.835.379	217.062		104.670	112.392	217.062		104.670	112.392	254.757	79.330	175.427	
-	Đường giao thông từ Quốc lộ 14 đi tỉnh lộ 681, huyện Đắk R'lấp	Đắk R'lấp		2022-2025	40/NQ-HĐND 11/5/2021; 2246/QĐ-UBND 17/12/2021	98.000	98.000		52.670		52.670		52.670		52.670		45.330		45.330	
-	Đường giao thông từ tỉnh lộ 681 đi thị trấn Kiến Đức qua các xã Kiến Thành - Đắk Wer - Nhân Cơ, huyện Đắk R'lấp	Đắk R'lấp		2022-2025	37/NQ-HĐND 11/5/2021; 2362/QĐ-UBND 31/12/2021	86.000	86.000		52.000		52.000		52.000		52.000		34.000		34.000	
-	Đường giao thông liên xã Quảng Tín - Đắk Ngo huyện Tuy Đức	Đắk R'lấp		2021-2023	1732/QĐ-UBND ngày 19/11/2020	30.000	30.000	27.000			27.000	27.000			27.000	1.000			1.000	
-	Nâng cấp, mở rộng đường Lê Hữu Trác, thị trấn Kiến Đức đi xã Quảng Tân, huyện Tuy Đức	Đắk R'lấp		2021-2023	1862/QĐ-UBND ngày 14/12/2020	40.000	38.400	26.300			26.300	26.300			26.300	4.200			4.200	
-	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông liên xã Quảng Tín đi Đắk Sin (Đoạn từ Km208-QL14 đi Đắk Sin)	Đắk R'lấp		2022-2024	2256/QĐ-UBND ngày 17/12/2021	25.000	25.000	14.741			14.741	14.741			14.741	3.563			3.563	
-	Nâng cấp, mở rộng đường Phan Chu Trinh thị trấn Kiến Đức đi thôn 8 xã Kiến Thành	Đắk R'lấp		2022-2024	1718/QĐ-UBND ngày 17/11/2020	20.000	20.000	11.800			11.800	11.800			11.800	3.500			3.500	
-	Nâng cấp, mở rộng đường từ trung tâm xã Nhân Đạo đi đường Đạo Nghĩa - Quảng Khê	Đắk R'lấp		2022-2024	1895/QĐ-UBND ngày 09/11/2021	14.979	14.979	11.500			11.500	11.500			11.500	2.637			2.637	
-	Đường giao thông trung tâm xã Nghĩa Thắng đi thôn Quảng Phước, xã Đạo Nghĩa	Đắk R'lấp		2022-2024	1975/QĐ-UBND ngày 18/11/2021	30.000	30.000	21.051			21.051	21.051			21.051	2.500			2.500	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư			Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024			Lũy kế vốn đã bỏ tri đến 31/12/2024			Kế hoạch vốn năm 2025						
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn	
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương			Ngân sách tỉnh	Ngoài nước			Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh			Ngoài nước	Ngân sách trung ương
-	Tru sở làm việc Đảng ủy - HĐND - UBND - UBMTTQVN xã Nhân Đạo	Đắk R'lấp		2023-2025	44/NQ-HĐND ngày 11/5/2021	15.000		15.000					1.027			1.027				
-	Dự án đầu tư xây dựng đường cao tốc Bắc Nam phía Tây đoạn Gia Nghĩa (Đắk Nông) – Chơn Thành (Bình Phước)			2024-2027	NQ số 138/2024/QH15 ngày 28/6/2024 của Quốc hội	1.000.000		1.000.000					157.000			157.000				
+	Dự án thành phần 4					662.000		662.000					157.000			157.000				
<b>IV</b>	<b>Ban quản lý dự án và Phát triển quỹ đất huyện Đắk Mil</b>					<b>373.622</b>	<b>188.218</b>	<b>162.432</b>	<b>175.553</b>	<b>109.300</b>	<b>77.586</b>	<b>186.886</b>	<b>97.300</b>	<b>77.586</b>	<b>102.950</b>	<b>81.700</b>	<b>21.250</b>			
<b>I</b>	<b>Thực hiện dự án</b>					<b>373.622</b>	<b>188.218</b>	<b>162.432</b>	<b>175.553</b>	<b>109.300</b>	<b>77.586</b>	<b>186.886</b>	<b>97.300</b>	<b>77.586</b>	<b>102.950</b>	<b>81.700</b>	<b>21.250</b>			
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025					14.997							662			662				
-	Đường giao thông từ tỉnh lộ 2 qua trung tâm UBND xã Đắk Sắk nổi tỉnh lộ 3 xã Đắk Sắk, huyện Đắk Mil	Xã Đắk Sắk		2019-2021	1317/QĐ-UBND ngày 27/8/2018	14.997							662			662				
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					358.625	188.218	162.432	175.553	109.300	77.586	186.886	97.300	77.586	102.288	81.700	20.588			
-	Đường giao thông xã Đức Minh đi xã Đức Mạnh, huyện Đắk Mil (DH16)	Đắk Mil		2022-2025	80/NQ-HĐND 11/5/2021; 2226/QĐ-UBND 15/12/2021	78.218	78.218		48.300	48.300		48.300	48.300		32.700	32.700				
-	Đường từ quốc lộ 14 qua trung tâm hành chính mới đi tỉnh lộ 683	Đắk Mil		2022-2025	81/NQ-HĐND 11/5/2021; 2361/QĐ-UBND 31/12/2021	110.000	110.000		61.000	61.000		49.000	49.000		49.000	49.000				
-	Nâng cấp đường Đắk R'La đi Long Sơn	Đắk Mil		2023-2025	79/NQ-HĐND ngày 11/5/2021	42.000		42.000							7.588	7.588				
-	Đường giao thông từ cửa khẩu Đắk Per, xã Thuận An đi tỉnh lộ (ĐT.683) xã Đức Minh, huyện Đắk Mil (giai đoạn 1)	Đắk Mil		2021-2023	1864/QĐ-UBND ngày 14/12/2020	36.000		32.000	15.200	26.533	26.533	26.533	2.000			2.000				
-	Đường giao thông liên xã Đắk R'La đi xã Đắk N'Drót, huyện Đắk Mil	Đắk Mil		2021-2023	1850/QĐ-UBND ngày 10/12/2020	49.407		45.432	30.500	30.500	30.500	30.500	5.500			5.500				
-	Đường liên xã Đức Minh - Thuận An, huyện Đắk Mil	Đắk Mil		2022-2024	1863/QĐ-UBND ngày 14/12/2020	25.000		25.000	6.269	6.269	6.269	6.269	4.000			4.000				
-	Đường liên xã Đức Mạnh - Đức Minh - Đắk Sắk (Từ quốc lộ 14 đi tỉnh lộ 682)	Đắk Mil		2022-2024	2203/QĐ-UBND ngày 13/12/2021	18.000		18.000	14.284	14.284	14.284	14.284	1.500			1.500				
<b>V</b>	<b>Ban Quản lý dự án và phát triển quỹ đất huyện Cư Jút</b>					<b>431.000</b>	<b>190.000</b>	<b>151.000</b>	<b>251.200</b>	<b>158.000</b>	<b>93.200</b>	<b>251.200</b>	<b>158.000</b>	<b>93.200</b>	<b>50.205</b>	<b>32.000</b>	<b>18.205</b>			
<b>I</b>	<b>Thực hiện dự án</b>					<b>431.000</b>	<b>190.000</b>	<b>151.000</b>	<b>251.200</b>	<b>158.000</b>	<b>93.200</b>	<b>251.200</b>	<b>158.000</b>	<b>93.200</b>	<b>50.205</b>	<b>32.000</b>	<b>18.205</b>			
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025					90.000							3.205			3.205				
-	Đường GT liên xã Trúc Sơn CưKNia - Đắk Đrông - Nam Đông				1723/QĐ-UBND 31/10/2018	90.000							3.205			3.205				
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					341.000	190.000	151.000	251.200	158.000	93.200	251.200	158.000	93.200	47.000	32.000	15.000			
-	Đường giao thông xã Đắk Đrông đi xã Đắk Wil huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông	Cư Jút		2022-2025	64/NQ-HĐND 11/5/2021; 2004/QĐ-UBND 19/11/2021	90.000	90.000		75.000	75.000		75.000	75.000		15.000	15.000				
-	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông liên xã đoạn đi qua khu Trung tâm đô thị Nam Đông; Hàng mục: Nền, mặt đường, hệ thống thoát nước, điện chiếu sáng	Cư Jút		2022-2025	65/NQ-HĐND 11/5/2021; 2386/QĐ-UBND 31/12/2021	100.000	100.000		83.000	83.000		83.000	83.000		17.000	17.000				
-	Đường giao thông xã Nam Đông đi Đắk Đrông - Đắk Wil	Cư Jút		2021-2023	1816/QĐ-UBND ngày 04/12/2020	58.000		58.000	46.200	46.200	46.200	46.200	4.000			4.000				
-	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường giao thông từ ngã tư Phan Chu Trinh và xã Nam Đông; hàng mục: Nền, mặt đường, hệ thống thoát nước, điện chiếu sáng	Cư Jút		2021-2023	1866/QĐ-UBND ngày 14/12/2020	50.000		50.000	33.000	33.000	33.000	33.000	5.000			5.000				

S TT	Dan h mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư			Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024			Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2024			Kế hoạch vốn năm 2025							
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn					
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn							
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương			Ngân sách tỉnh			Ngoài nước		Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	
-	Đường giao thông liên xã thị trấn EaT'ling-Trúc Sơn-Cư K'nia-Nam Dong	Krông Nô		2022-2024	2012/QĐ-UBND ngày 22/11/2021	43.000		43.000	14.000		14.000	14.000		14.000	6.000		6.000				
<b>VI</b>	<b>Ban quản lý dự án và Phát triển quỹ đất huyện Đắk Song</b>					<b>311.600</b>		<b>249.000</b>	<b>62.600</b>	<b>92.067</b>		<b>53.767</b>	<b>38.300</b>	<b>92.067</b>		<b>53.767</b>	<b>38.300</b>	<b>106.010</b>		<b>99.810</b>	<b>6.200</b>
<b>I</b>	<b>Thực hiện dự án</b>					<b>311.600</b>		<b>249.000</b>	<b>62.600</b>	<b>92.067</b>		<b>53.767</b>	<b>38.300</b>	<b>92.067</b>		<b>53.767</b>	<b>38.300</b>	<b>106.010</b>		<b>99.810</b>	<b>6.200</b>
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					311.600		249.000	62.600	92.067		53.767	38.300	92.067		53.767	38.300	106.010		99.810	6.200
-	Đường giao thông từ trung tâm huyện Đắk Song đi xã Thuận Hà và xã Đắk N'drung	Đắk Song		2021-2024	1801a/QĐ-UBND 31/10/2019	82.000		82.000	51.518		51.518	51.518		51.518	28.482		28.482				
-	Đường giao thông liên xã Năm N'Jang - Trường Xuân - Đắk N'Drung huyện Đắk Song	Đắk Song			73/NQ-HĐND 11/5/2021	85.000		85.000	1.549		1.549	1.549		1.549	50.838		50.838				
-	Đường ven hồ Đắk R'Lon thị trấn Đức An đi xã Nam Bình huyện Đắk Song	Đắk Song		2025-2028	71/NQ-HĐND 11/5/2021	82.000		82.000	700		700	700		700	20.490		20.490				
-	Nâng cấp các tuyến đường giao thông thị trấn Đức An kết nối với xã Nam Bình huyện Đắk Song	Đắk Song		2021-2023	1853/QĐ-UBND ngày 10/12/2020	42.000		42.000	28.800		28.800	28.800		28.800	4.000		4.000				
-	Trụ sở làm việc Đảng ủy - HĐND & UBND xã Thuận Hạnh	Đắk Song		2023-2025	75/NQ-HĐND ngày 11/5/2021	8.000		8.000							1.200		1.200				
-	Nâng cấp đường giao thông liên xã Nam Bình - Thuận Hạnh huyện Đắk Song	Đắk Song		2022-2024	2053/QĐ-UBND ngày 25/11/2021	12.600		12.600	9.500		9.500	9.500		9.500	1.000		1.000				
<b>VII</b>	<b>Ban quản lý dự án và Phát triển quỹ đất huyện Đắk Glong</b>					<b>230.000</b>		<b>205.000</b>	<b>25.000</b>	<b>144.666</b>		<b>126.300</b>	<b>18.366</b>	<b>144.666</b>		<b>126.300</b>	<b>18.366</b>	<b>80.700</b>		<b>78.700</b>	<b>2.000</b>
<b>I</b>	<b>Thực hiện dự án</b>					<b>230.000</b>		<b>205.000</b>	<b>25.000</b>	<b>144.666</b>		<b>126.300</b>	<b>18.366</b>	<b>144.666</b>		<b>126.300</b>	<b>18.366</b>	<b>80.700</b>		<b>78.700</b>	<b>2.000</b>
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					230.000		205.000	25.000	144.666		126.300	18.366	144.666		126.300	18.366	80.700		78.700	2.000
-	Các trục đường khu Trung tâm Văn hóa - Thương mại huyện Đắk Glong	Đắk Glong		2022-2025	63/NQ-HĐND 11/5/2021; 1894/QĐ-UBND 09/11/2021	95.000		95.000	68.000		68.000	68.000		68.000	27.000		27.000				
-	Đường giao thông liên xã Đắk Plao - Đắk R'Mang - Đắk Som	Đắk Glong		2022-2025	59/NQ-HĐND 11/5/2021; 2229/QĐ-UBND 15/12/2021	110.000		110.000	58.300		58.300	58.300		58.300	51.700		51.700				
-	Nhựa hóa đường giao thông liên xã Đắk R'Mang - Quảng Hòa (Lý trình từ Km0+00 đến Km13+184)	Đắk Glong		2022-2024	2180/QĐ-UBND ngày 09/12/2021	25.000		25.000	18.366		18.366	18.366		18.366	2.000		2.000				
<b>VIII</b>	<b>Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất huyện Krông Nô</b>					<b>338.468</b>		<b>160.000</b>	<b>72.262</b>	<b>200.032</b>		<b>150.000</b>	<b>50.032</b>	<b>200.032</b>		<b>150.000</b>	<b>50.032</b>	<b>45.440</b>		<b>36.601</b>	<b>8.839</b>
<b>I</b>	<b>Thực hiện dự án</b>					<b>338.468</b>		<b>160.000</b>	<b>72.262</b>	<b>200.032</b>		<b>150.000</b>	<b>50.032</b>	<b>200.032</b>		<b>150.000</b>	<b>50.032</b>	<b>45.440</b>		<b>36.601</b>	<b>8.839</b>
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025					80.468									225		225				
-	Đường giao thông về xã Buôn Choah				1718/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	80.468									225		225				
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					258.000		160.000	72.262	200.032		150.000	50.032	200.032		150.000	50.032	45.215		36.601	8.614
-	Đường giao thông phát triển đô thị mới thị trấn Đắk Mâm huyện Krông Nô	Krông Nô		2022-2025	22/NQ-HĐND 11/5/2021; 2052/QĐ-UBND 25/11/2021	80.000		80.000	75.000		75.000	75.000		75.000	31.601		31.601				
-	Đường giao thông từ thị trấn Đắk Mâm đi xã Năm Nung và xã Năm N'Đir, huyện Krông Nô (ĐH57)	Krông Nô		2022-2025	21/NQ-HĐND 11/5/2021; 1999/QĐ-UBND 19/11/2021	80.000		80.000	75.000		75.000	75.000		75.000	5.000		5.000				
-	Đường giao thông từ xã Nam Đà đi xã Đắk Drô, huyện Krông Nô (ĐH65)	Krông Nô		2021-2023	1746/QĐ-UBND ngày 23/11/2020	20.000		19.700	17.730		17.730	17.730		17.730	1.700		1.700				
-	Đường từ xã Đắk Drô đi xã Năm Nung, huyện Krông Nô (ĐH 59)	Krông Nô		2021-2024	1715/QĐ-UBND ngày 16/11/2020	20.000			18.000		18.000	18.000		18.000	1.514		1.514				
-	Đường vành đai kết nối các xã trong huyện (D10), huyện Krông Nô	Krông Nô		2022-2024	1763/QĐ-UBND 30/11/2020	30.000		24.562	14.302		14.302	14.302		14.302	4.700		4.700				
-	Nâng cấp, sửa chữa, cải tạo đường nội thị trấn Đắk Mâm huyện Krông Nô	Krông Nô		2023-2025	20/NQ-HĐND ngày 11/5/2021	28.000		28.000							700		700				

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024				Lũy kế vốn đã bỏ trí đến 31/12/2024				Kế hoạch vốn năm 2025			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn					
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương			Ngân sách tỉnh	Ngoài nước			Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh
IX	Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất huyện Tuy Đức					301.200		100.000	91.200	154.438		91.000	63.438	154.438		91.000	63.438	18.947	9.000	9.947
I	Thực hiện dự án					301.200		100.000	91.200	154.438		91.000	63.438	154.438		91.000	63.438	18.947	9.000	9.947
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025					109.000												1.119		1.119
-	Đường giao thông liên xã Quảng Tân - Đắk Buk So			2019-2022	1318/QĐ-UBND ngày 27/8/2018	14.000												920		920
-	Đường vào xã Đắk Ngo, huyện Tuy Đức (GD 1)			2018-2020	1081/QĐ-UBND, ngày 30/6/2017	95.000												199		199
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					192.200		100.000	91.200	154.438		91.000	63.438	154.438		91.000	63.438	17.828	9.000	8.828
-	Đường vào xã Đắk Ngo, huyện Tuy Đức (giai đoạn 2)	Tuy Đức		2022-2025	33/NQ-HĐND 11/5/2021; 2182/QĐ-UBND 09/12/2021	100.000		100.000		91.000		91.000		91.000		91.000		9.000		9.000
-	Đường giao thông liên xã Quảng Tân đi xã Đắk Ngo, huyện Tuy Đức (ĐH 91 TD); HM: Xây dựng mới cầu nhịp 9m và đầu tư xây dựng 4,5Km đường.	Tuy Đức		2021-2023	2535/QĐ-SGTVT ngày 25/11/2020	14.950			14.950	13.455			13.455	13.455				1.074		1.074
-	Tuyến đường giao thông liên xã Đắk R'nh đi xã Đắk Ngo, huyện Tuy Đức (đoạn từ cầu Suối Đắk R'nh lập đầu nối với đường vào xã Đắk Ngo).	Tuy Đức		2021-2023	1856a/QĐ-UBND ngày 11/12/2020	25.000			24.000	21.650			21.650	21.650				1.150		1.150
-	Đường giao thông từ huyện Tuy Đức đi huyện Đắk R'nh, tỉnh Đắk Nông (đoạn từ cầu Đắk Loan đi cầu Đắk Nguyễn) - Trục D3	Tuy Đức		2022-2024	1950/QĐ-UBND ngày 17/11/2021	36.000			36.000	15.500			15.500	15.500				4.000		4.000
-	Đường giao thông liên xã Đắk Ru - huyện Đắk R'nh đi xã Đắk Ngo, huyện Tuy Đức (đoạn từ Trung đoàn 720 đi ngã ba Trung Văn)	Tuy Đức		2022-2024	1949/QĐ-UBND ngày 17/11/2021	16.250			16.250	12.833			12.833	12.833				2.604		2.604
X	Ban Quản lý các dự án đầu tư xây dựng tỉnh					3.689.876		1.540.000	1.710.119	1.039.904		918.737	121.167	1.091.904		970.737	121.167	626.153	559.263	66.890
I	Thực hiện dự án					3.689.876		1.540.000	1.710.119	1.039.904		918.737	121.167	1.091.904		970.737	121.167	626.153	559.263	66.890
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025					913.876			474.119	25.765			25.765	25.765				1.403		1.403
-	Nâng cấp, sửa chữa đường tỉnh lộ 1.	Gia Nghĩa			159/QĐ-UBND, ngày 20/01/2009	524.384			84.627	16.765			16.765	16.765				581		581
-	Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư cho Cụm công trình thủy lợi Gia Nghĩa (khu tái định cư B)	Gia Nghĩa			1699/QĐ-UBND ngày 22/10/2010	389.492			389.492	9.000			9.000	9.000				822		822
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					2.776.000		1.540.000	1.236.000	1.014.139		918.737	95.402	1.066.139		970.737	95.402	624.750	559.263	65.487
-	Đường Đạo Nghĩa - Quảng Khê (giai đoạn 2)	Đắk R'nh-Đắk Glong	6km Cấp III, 18km đường cấp IV miền núi	2022-2025	1147/QĐ-UBND, 30/7/2015; 2076/QĐ-UBND, 22/12/2015; 858/QĐ-UBND 24/5/2017; 2064/QĐ-UBND 28/12/2017; 1145/QĐ-UBND 03/8/2021	830.000		750.000	80.000	480.000		480.000		480.000		480.000		285.387	260.000	25.387
-	Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 2	Đắk Song-Đắk Mít		2022-2025	54/NQ-HĐND 11/5/2021; 1993/QĐ-UBND 18/11/2021	300.000		300.000		199.803		199.803		199.803		199.803		100.197		100.197
-	Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 3	Đắk Mil-Krông Nô		2022-2025	55/NQ-HĐND 11/5/2021; 1990/QĐ-UBND 18/11/2021	300.000		300.000		186.306		186.306		186.306		186.306		113.694		113.694
-	Cải tạo, nâng cấp cục bộ Tỉnh lộ 5	Đắk R'nh		2022-2025	56/NQ-HĐND 11/5/2021; 1996/QĐ-UBND 19/11/2021	190.000		190.000		52.628		52.628		104.628		104.628		85.372		85.372

S TT	Dan h mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư			Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024			Lũy kế vốn đã bỏ tri đến 31/12/2024			Kế hoạch vốn năm 2025						
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn	
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương			Ngân sách tỉnh	Ngoài nước			Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh			Ngoài nước	Ngân sách trung ương
-	Đường giao thông từ thôn 1 vào vùng đồng bào dân tộc Mông thôn 5 táng, xã Đăk R'La, huyện Đăk Mil đến xã Cư K'nia, huyện Cư Jút, tỉnh Đăk Nông	Đăk Mil, Cư Jút		2021-2023	1762/QĐ-UBND ngày 30/11/2020	79.000		79.000	47.130		47.130	47.130		47.130	4.000		4.000			
-	Hạ tầng kỹ thuật kết nối khu vực đối Đăk Nur	Gia Nghĩa		2021-2023	1827/QĐ-UBND ngày 07/12/2020	77.000		77.000	48.272		48.272	48.272		48.272	6.100		6.100			
-	Dự án đầu tư xây dựng đường cao tốc Bắc Nam phía Tây đoạn Gia Nghĩa (Đăk Nông) – Chơn Thành (Bình Phước)			2024-2027	NQ số 138/2024/QH15 ngày 28/6/2024 của Quốc hội	1.000.000		1.000.000							30.000		30.000			
+	Dự án thành phần 2	Đăk Nông				338.000		338.000							30.000		30.000			
<b>XI</b>	<b>Khu bảo tồn thiên nhiên Nam Nung</b>					<b>18.000</b>		<b>18.000</b>	<b>14.200</b>		<b>14.200</b>	<b>14.200</b>		<b>14.200</b>	<b>1.754</b>		<b>1.754</b>			
<b>I</b>	<b>Thực hiện dự án</b>					<b>18.000</b>		<b>18.000</b>	<b>14.200</b>		<b>14.200</b>	<b>14.200</b>		<b>14.200</b>	<b>1.754</b>		<b>1.754</b>			
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					18.000		18.000	14.200		14.200	14.200		14.200	1.754		1.754			
-	Nâng cấp đường tuần tra quản lý bảo vệ rừng kết hợp du lịch sinh thái Khu bảo tồn thiên nhiên Nam Nung tỉnh Đăk Nông	Đăk Glong - Krông Nô		2022-2024	2284/QĐ-UBND ngày 22/12/2021	18.000		18.000	14.200		14.200	14.200		14.200	1.754		1.754			
<b>J.3</b>	<b>QUY HOẠCH</b>					<b>59.000</b>		<b>59.000</b>	<b>46.600</b>		<b>46.600</b>	<b>46.600</b>		<b>46.600</b>	<b>6.245</b>		<b>6.245</b>			
<b>I</b>	<b>Sở Kế hoạch và Đầu tư</b>					<b>59.000</b>		<b>59.000</b>	<b>46.600</b>		<b>46.600</b>	<b>46.600</b>		<b>46.600</b>	<b>6.245</b>		<b>6.245</b>			
<b>I</b>	<b>Thực hiện dự án</b>					<b>59.000</b>		<b>59.000</b>	<b>46.600</b>		<b>46.600</b>	<b>46.600</b>		<b>46.600</b>	<b>6.245</b>		<b>6.245</b>			
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025					59.000		59.000	46.600		46.600	46.600		46.600	6.245		6.245			
-	Lập nhiệm vụ Quy hoạch tỉnh Đăk Nông thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050	Đăk Nông		2020-2022	1717/QĐ-UBND ngày 16/10/2019; 964/QĐ-TTg ngày 07/7/2020; 1575/QĐ-UBND ngày 21/10/2020	59.000		59.000	46.600		46.600	46.600		46.600	6.245		6.245			
<b>J.4</b>	<b>CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG TẠI CÁC ĐỒ THỊ</b>					<b>400.000</b>		<b>400.000</b>	<b>259.242</b>		<b>259.242</b>	<b>259.242</b>		<b>259.242</b>	<b>140.758</b>		<b>140.758</b>			
<b>I</b>	<b>Ban Quản lý các dự án đầu tư xây dựng tỉnh</b>					<b>400.000</b>		<b>400.000</b>	<b>259.242</b>		<b>259.242</b>	<b>259.242</b>		<b>259.242</b>	<b>140.758</b>		<b>140.758</b>			
<b>I</b>	<b>Thực hiện dự án</b>					<b>400.000</b>		<b>400.000</b>	<b>259.242</b>		<b>259.242</b>	<b>259.242</b>		<b>259.242</b>	<b>140.758</b>		<b>140.758</b>			
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					400.000		400.000	259.242		259.242	259.242		259.242	140.758		140.758			
-	Quảng trường trung tâm thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đăk Nông	Gia Nghĩa		2022-2025	53/NQ-HĐND 11/5/2021; 158/NQ-HĐND 20/8/2021	400.000		400.000	259.242		259.242	259.242		259.242	140.758		140.758			
<b>J.5</b>	<b>SỰ NGHIỆP KINH TẾ KHÁC</b>														<b>4.263</b>		<b>2.057</b>			
<b>I</b>	<b>Sở Lao động - Thương Binh và Xã hội</b>														<b>2.263</b>		<b>2.057</b>			
<b>I</b>	<b>Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững</b>														<b>2.263</b>		<b>2.057</b>			
<b>1.1</b>	<b>Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững</b>														<b>2.263</b>		<b>2.057</b>			
a	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững														2.263		2.057			
<b>II</b>	<b>Sở Kế hoạch và Đầu tư</b>														<b>2.000</b>		<b>2.000</b>			
-	Hỗ trợ Chính sách ưu đãi và hỗ trợ đầu tư trên địa bàn tỉnh Đăk Nông theo Nghị quyết số 25/2023/NQ-HĐND ngày 13/12/2023														<b>2.000</b>		<b>2.000</b>			
<b>K</b>	<b>XÃ HỘI</b>					<b>12.000</b>		<b>12.000</b>	<b>9.601</b>		<b>9.601</b>	<b>9.601</b>		<b>9.601</b>	<b>2.399</b>		<b>2.399</b>			
<b>I</b>	<b>Sở Giáo dục và Đào tạo</b>					<b>12.000</b>		<b>12.000</b>	<b>9.601</b>		<b>9.601</b>	<b>9.601</b>		<b>9.601</b>	<b>2.399</b>		<b>2.399</b>			
<b>I</b>	<b>Thực hiện dự án</b>					<b>12.000</b>		<b>12.000</b>	<b>9.601</b>		<b>9.601</b>	<b>9.601</b>		<b>9.601</b>	<b>2.399</b>		<b>2.399</b>			
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					12.000		12.000	9.601		9.601	9.601		9.601	2.399		2.399			
-	Xây dựng Nhà đa chức năng, nhà bảo vệ và hạ tầng kỹ thuật Trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tỉnh Đăk Nông	Gia Nghĩa		2022-2024	2119/QĐ-UBND ngày 30/11/2021	12.000		12.000	9.601		9.601	9.601		9.601	2.399		2.399			

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2024				Kế hoạch vốn năm 2025			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách tỉnh	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách tỉnh	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách tỉnh		
L	<b>HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP, TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ VÀ CÁC TỔ CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI</b>					342.418		215.858	186.278			182.278	186.278			182.278	32.878			32.878
I	Sở Kế hoạch và Đầu tư					4.993		4.993	4.390			4.390	4.390			4.390	700			700
I	Thực hiện dự án					4.993		4.993	4.390			4.390	4.390			4.390	700			700
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					4.993		4.993	4.390			4.390	4.390			4.390	700			700
-	Nâng cấp, cải tạo khuôn viên, hạ tầng kỹ thuật trụ sở làm việc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Nông	Gia Nghĩa		2023-2025	34/NQ-HDND ngày 10/11/2022	4.993		4.993	4.390			4.390	4.390			4.390	700			700
II	<b>Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Đắk Nông</b>					33.448											13			13
I	Thực hiện dự án					33.448											13			13
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025					33.448											13			13
-	Nâng cao năng lực cho Trung tâm thông tin, ứng dụng khoa học công nghệ tỉnh Đắk Nông			2016-2020	501/QĐ-UBND ngày 31/3/2016; 1426/QĐ-UBND ngày 01/9/2017	33.448											13			13
III	<b>Sở Y tế</b>					2.906		2.906	2.600			2.600	2.600			2.600	98			98
I	Thực hiện dự án					2.906		2.906	2.600			2.600	2.600			2.600	98			98
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					2.906		2.906	2.600			2.600	2.600			2.600	98			98
-	Mở rộng Trụ sở làm việc Sở Y tế	Gia Nghĩa		2022-2024	2094/QĐ-UBND ngày 30/11/2021	2.906		2.906	2.600			2.600	2.600			2.600	98			98
IV	<b>Thanh tra tỉnh</b>					3.800		3.800	3.200			3.200	3.200			3.200	600			600
I	Thực hiện dự án					3.800		3.800	3.200			3.200	3.200			3.200	600			600
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					3.800		3.800	3.200			3.200	3.200			3.200	600			600
-	Sửa chữa trụ sở làm việc Thanh tra tỉnh Đắk Nông	Gia Nghĩa		2022-2024	2202/QĐ-UBND ngày 13/12/2021	3.800		3.800	3.200			3.200	3.200			3.200	600			600
V	<b>Văn phòng Tỉnh ủy</b>					4.483		4.483	4.077			4.077	4.077			4.077	406			406
I	Thực hiện dự án					4.483		4.483	4.077			4.077	4.077			4.077	406			406
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					4.483		4.483	4.077			4.077	4.077			4.077	406			406
-	Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp một số hạng mục thuộc dự án Trụ sở làm việc Tỉnh ủy Đắk Nông	Gia Nghĩa		2022-2024	560/QĐ-UBND ngày 18/3/2022	4.483		4.483	4.077			4.077	4.077			4.077	406			406
VI	<b>Ban Tổ chức Tỉnh ủy</b>					3.500		3.500	3.300			3.300	3.300			3.300	200			200
I	Thực hiện dự án					3.500		3.500	3.300			3.300	3.300			3.300	200			200
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					3.500		3.500	3.300			3.300	3.300			3.300	200			200
-	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Ban Tổ chức Tỉnh ủy Đắk Nông	Gia Nghĩa		2022-2024	57/QĐ-SXD ngày 04/5/2022	3.500		3.500	3.300			3.300	3.300			3.300	200			200
VII	<b>Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy</b>					3.388		3.388	3.100			3.100	3.100			3.100	288			288
I	Thực hiện dự án					3.388		3.388	3.100			3.100	3.100			3.100	288			288
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					3.388		3.388	3.100			3.100	3.100			3.100	288			288
-	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Đắk Nông	Gia Nghĩa		2022-2024	58/QĐ-SXD ngày 10/5/2022	3.388		3.388	3.100			3.100	3.100			3.100	288			288
VIII	<b>Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông</b>					15.000		15.000	8.000			4.000	8.000			4.000	5.000			5.000
I	Thực hiện dự án					15.000		15.000	8.000			4.000	8.000			4.000	5.000			5.000
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					15.000		15.000	8.000			4.000	8.000			4.000	5.000			5.000
-	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc UBND tỉnh Đắk Nông	Gia Nghĩa		2022-2024	714/QĐ-UBND ngày 15/4/2022	15.000		15.000	8.000			4.000	8.000			4.000	5.000			5.000
IX	<b>Đoàn TNCS Hồ Chí Minh</b>					14.500		14.500	14.325			14.325	14.325			14.325	175			175
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					14.500		14.500	14.325			14.325	14.325			14.325	175			175
-	Công viên hoa Thanh niên và Khu vui chơi, giải trí thanh thiếu nhi tỉnh Đắk Nông	Gia Nghĩa		2021-2023	371/QĐ-SXD ngày 25/12/2020	14.500		14.500	14.325			14.325	14.325			14.325	175			175
X	<b>Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất thành phố Gia Nghĩa</b>					29.998		29.998	25.348			25.348	25.348			25.348	2.000			2.000
I	Thực hiện dự án					29.998		29.998	25.348			25.348	25.348			25.348	2.000			2.000
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					29.998		29.998	25.348			25.348	25.348			25.348	2.000			2.000



S TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư			Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024			Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2024			Kế hoạch vốn năm 2025			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương			Ngân sách tỉnh			Ngoài nước		Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh
-	Hội trường đa năng và phòng họp trực tuyến thuộc trụ sở làm việc HĐND-UBND thành phố Gia Nghĩa	Gia Nghĩa		2021-2023	301/QĐ-SXD ngày 02/12/2020	14.998		14.998	13.498		13.498	13.498			1.000		1.000
-	Trụ sở làm việc Đảng ủy, HĐND và UBND phường Nghĩa Đức, thành phố Gia Nghĩa	Gia Nghĩa		2022-2024	2364/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	15.000		15.000	11.850		11.850	11.850			1.000		1.000
<b>XI</b>	<b>Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất huyện Đắk R'lấp</b>					<b>43.990</b>		<b>43.990</b>	<b>30.298</b>		<b>30.298</b>	<b>30.298</b>			<b>7.243</b>		<b>7.243</b>
<b>I</b>	<b>Thực hiện dự án</b>					<b>43.990</b>		<b>43.990</b>	<b>30.298</b>		<b>30.298</b>	<b>30.298</b>			<b>7.243</b>		<b>7.243</b>
<b>a</b>	<b>Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025</b>					<b>43.990</b>		<b>43.990</b>	<b>30.298</b>		<b>30.298</b>	<b>30.298</b>			<b>7.243</b>		<b>7.243</b>
-	Trụ sở làm việc Đảng ủy - HĐND - UBND - UBMTTQVN xã Đắk Wer	Đắk R'lấp		2022-2024	354/QĐ-SXD ngày 18/12/2020	14.990		14.990	11.948		11.948	11.948			1.811		1.811
-	Trụ sở làm việc Đảng ủy - HĐND - UBND - UBMTTQVN xã Quảng Tín	Đắk R'lấp		2022-2024	2384/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	14.000		14.000	9.000		9.000	9.000			2.110		2.110
-	Trụ sở làm việc Đảng ủy - HĐND - UBND - UBMTTQVN xã Đạo Nghĩa	Đắk R'lấp		2022-2024	2385/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	15.000		15.000	9.350		9.350	9.350			3.322		3.322
<b>XII</b>	<b>Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất huyện Đắk Mil</b>					<b>18.000</b>		<b>15.000</b>	<b>6.925</b>		<b>6.925</b>	<b>6.925</b>			<b>4.000</b>		<b>4.000</b>
<b>I</b>	<b>Thực hiện dự án</b>					<b>18.000</b>		<b>15.000</b>	<b>6.925</b>		<b>6.925</b>	<b>6.925</b>			<b>4.000</b>		<b>4.000</b>
<b>a</b>	<b>Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025</b>					<b>18.000</b>		<b>15.000</b>	<b>6.925</b>		<b>6.925</b>	<b>6.925</b>			<b>4.000</b>		<b>4.000</b>
-	Trụ sở làm việc UBND xã Đức Minh	Đắk Mil		2022-2024	2183/QĐ-UBND ngày 09/12/2021	18.000		15.000	6.925		6.925	6.925			4.000		4.000
<b>XIII</b>	<b>Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất huyện Đắk Song</b>					<b>16.000</b>		<b>16.000</b>	<b>12.450</b>		<b>12.450</b>	<b>12.450</b>			<b>1.400</b>		<b>1.400</b>
<b>I</b>	<b>Thực hiện dự án</b>					<b>16.000</b>		<b>16.000</b>	<b>12.450</b>		<b>12.450</b>	<b>12.450</b>			<b>1.400</b>		<b>1.400</b>
<b>a</b>	<b>Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025</b>					<b>16.000</b>		<b>16.000</b>	<b>12.450</b>		<b>12.450</b>	<b>12.450</b>			<b>1.400</b>		<b>1.400</b>
-	Trụ sở làm việc Đảng ủy - Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã Đắk N'Drung	Đắk Song		2022-2024	2054/QĐ-UBND ngày 25/11/2021	8.000		8.000	6.150		6.150	6.150			200		200
-	Trụ sở làm việc Đảng ủy - HĐND & UBND xã Thuần Hà	Đắk Song		2022-2024	1976/QĐ-UBND ngày 18/11/2021	8.000		8.000	6.300		6.300	6.300			1.200		1.200
<b>XIV</b>	<b>Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất huyện Đắk Glong</b>					<b>29.000</b>		<b>29.000</b>	<b>19.900</b>		<b>19.900</b>	<b>19.900</b>			<b>5.032</b>		<b>5.032</b>
<b>I</b>	<b>Thực hiện dự án</b>					<b>29.000</b>		<b>29.000</b>	<b>19.900</b>		<b>19.900</b>	<b>19.900</b>			<b>5.032</b>		<b>5.032</b>
<b>a</b>	<b>Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025</b>					<b>29.000</b>		<b>29.000</b>	<b>19.900</b>		<b>19.900</b>	<b>19.900</b>			<b>5.032</b>		<b>5.032</b>
-	Trụ sở làm việc HĐND-UBND xã Đắk Som	Đắk Glong		2021-2023	325/QĐ-SXD ngày 10/12/2020	14.500		14.500	13.050		13.050	13.050			500		500
-	Trụ sở làm việc HĐND-UBND xã Đắk Ha	Đắk Glong		2022-2024	299/QĐ-SXD ngày 27/11/2020	14.500		14.500	6.850		6.850	6.850			4.532		4.532
<b>XV</b>	<b>Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất huyện Tuy Đức</b>					<b>24.500</b>		<b>24.500</b>	<b>19.446</b>		<b>19.446</b>	<b>19.446</b>			<b>2.764</b>		<b>2.764</b>
<b>I</b>	<b>Thực hiện dự án</b>					<b>24.500</b>		<b>24.500</b>	<b>19.446</b>		<b>19.446</b>	<b>19.446</b>			<b>2.764</b>		<b>2.764</b>
<b>a</b>	<b>Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025</b>					<b>24.500</b>		<b>24.500</b>	<b>19.446</b>		<b>19.446</b>	<b>19.446</b>			<b>2.764</b>		<b>2.764</b>
-	Nâng cấp, mở rộng Trụ sở làm việc HĐND-UBND huyện Tuy Đức; Hàng mục: Nhà hội trường, phòng họp trực tuyến, trang thiết bị	Tuy Đức		2022-2024	2118/QĐ-UBND ngày 30/11/2021	10.000		10.000	7.936		7.936	7.936			1.064		1.064
-	Trụ sở làm việc HĐND - UBND - xã Quảng Tân	Tuy Đức		2022-2024	355/QĐ-SXD ngày 21/12/2020; 80/QĐ-SXD ngày 02/6/2022	14.500		14.500	11.510		11.510	11.510			1.700		1.700
<b>XVI</b>	<b>Sở Tài nguyên và Môi trường</b>					<b>90.112</b>		<b>24.919</b>	<b>24.919</b>		<b>24.919</b>	<b>24.919</b>			<b>2.569</b>		<b>2.569</b>
<b>I</b>	<b>Thực hiện dự án</b>					<b>90.112</b>		<b>24.919</b>	<b>24.919</b>		<b>24.919</b>	<b>24.919</b>			<b>2.569</b>		<b>2.569</b>
<b>a</b>	<b>Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025</b>					<b>62.424</b>									<b>569</b>		<b>569</b>
-	Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Nông			2015-2018	2209/QĐ-UBND ngày 28/12/2010; 157/KQTĐ-SXD ngày 09/9/2015	62.424									569		569
<b>b</b>	<b>Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025</b>					<b>27.688</b>			<b>24.919</b>		<b>24.919</b>	<b>24.919</b>			<b>2.000</b>		<b>2.000</b>

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năm lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư			Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024			Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2024			Kế hoạch vốn năm 2025							
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương			Ngân sách tỉnh	Ngoài nước			Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh			Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh
-	Xây dựng Trụ sở và kho lưu trữ Văn phòng đảng ký đất đai tỉnh	Gia Nghĩa		2021-2024	1854/QĐ-UBND ngày 11/12/2020	27.688				24.919			24.919	24.919			24.919	2.000			2.000
XVII	Sở Tư pháp					4.800			4.800	4.000			4.000	4.000			4.000	390			390
I	Thực hiện dự án					4.800			4.800	4.000			4.000	4.000			4.000	390			390
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					4.800			4.800	4.000			4.000	4.000			4.000	390			390
-	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở làm việc Sở Tư pháp tỉnh Đắk Nông			2023-2025	215/QĐ-SXD ngày 13/12/2022	4.800			4.800	4.000			4.000	4.000			4.000	390			390
M	CÁC NHIỆM VỤ, CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN KHÁC					1.639.205			62.560									41.202		3.542	37.660
I	Hội nông dân																	1.000			1.000
II	Thông báo sau (bao gồm thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia), trong đó:					1.639.205			62.560									13.602		3.542	10.060
-	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số miền núi				1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021; 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022	1.136.614			31.859									2.842		2.842	
-	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững				90/QĐ-TTg ngày 18/01/2022; 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2023	502.591			30.701									760		700	60
III	Trả nợ gốc các khoản địa phương vay lại từ nguồn Chính phủ vay nước ngoài																	12.600			12.600
IV	Trích đo đạc, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai, lập hồ sơ địa chính từ nguồn thu tiền sử dụng đất																	14.000			14.000